



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 29+30

Ngày 10 tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

29-6-2020	Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND về việc quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk	2
03-7-2020	Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ban hành Bảng giá và quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 - 2024 (thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Buôn Đôn, thị xã Buôn Hồ)	10

(Đăng từ số 29+30 đến số 35+36)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 21/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 127/TTr-STC ngày 26 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định là tài sản có nguyên giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng, có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) và tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng trở lên áp dụng cho các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

2. Tài sản cố định không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn

vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tài sản cố định tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định được quy định tại Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định. Thường xuyên cập nhật và đề xuất với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả về UBND tỉnh.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/7/2020./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục số 01**QUY ĐỊNH THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND
tỉnh Đắk Lắk)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
	- Tác phẩm âm nhạc	25	4
	- Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
	- Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
	- Tác phẩm nhiếp ảnh, tạo hình, mỹ thuật	25	4
	- Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
	- Bằng sáng chế	20	5
	- Giải pháp hữu ích	10	10
	- Kiểu dáng công nghiệp	10	10
	- Nhãn hiệu hàng hóa	10	10
	- Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
	- Giống cây thân gỗ	25	4
	- Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
	- Cơ sở dữ liệu	5	20

	- Phần mềm kế toán	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng	5	20
	- Phần mềm quản lý tài sản	5	20
	- Phần mềm quản lý ngân sách	5	20
	- Phần mềm quản lý bệnh viện	5	20
	- Phần mềm quản lý cán bộ công chức	5	20
	- Phần mềm quản lý thu phí, lệ phí	5	20
	- Phần mềm quản lý sổ hóa hồ sơ	5	20
	- Phần mềm dạy học	5	20
	- Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

Phụ lục số 02**QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ
HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH***(Kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND
tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Danh mục	Thời gian SD (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	Danh mục tài sản cố định hữu hình là tài sản có nguyên giá từ 05 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên		
Loại 1	Phương tiện vận tải đường bộ (ngoài xe ô tô)	10	10
Loại 2	Máy móc, thiết bị		
1	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		
	- Máy tính để bàn	5	20
	- Máy tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	- Máy in	5	20
	- Máy fax	5	20
	- Tủ đựng tài liệu	5	20
	- Máy Scan	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Máy đếm tiền	5	20
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5

	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Quạt điện	5	20
	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan		
	- Máy chiếu	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20
	- Máy hút ẩm, hút bụi	5	20
	- Ti vi, đầu video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh	5	20
	- Máy bộ đàm	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	5	20
	- Camera giám sát	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5

	- Két sắt	8	12,5
	- Tủ, giá đựng tài liệu hồ sơ	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
3	Máy móc thiết bị chuyên dùng		
	- Máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
	- Máy móc thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
4	Máy móc, thiết bị khác	8	12,5
Loại 3	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
	- Các loại súc vật	8	12,5
	- Cây lâu năm, cây ăn quả, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả, vườn cây lâu năm	25	4
	- Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
Loại 4	Tài sản cố định hữu hình khác	8	12,5
II	Tài sản cố định hữu hình là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10 triệu đồng lên.	5	20

Phụ lục số 03
QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Tài sản đặc thù trong lĩnh vực Văn hóa vật thể
	- Lăng tẩm, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia
	- Lăng tẩm, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh
Loại 2	Tài sản là cổ vật, hiện vật trưng bày trong Bảo tàng
	- Chất liệu bằng vàng
	- Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý
	- Chất liệu bằng kim loại (ngoài kim loại quý, bạc, đồng, vàng)
	- Chất liệu bằng gỗ
	- Chất liệu gốm, sành, sứ
	- Chất liệu bằng đất, đá
	- Chất liệu phim ảnh
	- Chất liệu bằng nhựa
	- Chất liệu bằng thủy tinh
	- Chất liệu bằng xương, ngà
	- Chất liệu bằng giấy
	- Chất liệu bằng vải
	- Chất liệu bằng da
	- Chất liệu mây, tre
	- Các tiêu bản mẫu động, thực vật
	- Chất liệu khác

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2020/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá và quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 – 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá IX, Kỳ họp bất thường về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020 - 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 272/TTr - STNMT ngày 22 tháng 6 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá và quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 - 2024.

Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố áp dụng kể từ ngày Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh có hiệu lực thi hành (ngày 01 tháng 6 năm 2020).

Điều 2. Quyết định này thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 Ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung Khoản 10, Điều 3 của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2018 Bổ sung giá đất ở đô thị của một số tuyến đường vào Mục III, Bảng số 7 của Bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Buôn Hồ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2018 Bổ sung vào Khoản 1, Điều 2 và Điều 3 của Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2019 Bổ sung vào Khoản 1, Điều 4 Quy định bảng giá các loại đất; bổ sung giá đất ở đô thị tại thị xã Buôn Hồ và điều chỉnh tên một số tuyến đường của huyện Krông Năng trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc kéo dài thời gian thực hiện Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và các Quyết định điều chỉnh, bổ sung có liên quan của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Bãi bỏ Điều 1, Điều 2 Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất, quy định áp dụng đối với bảng giá các loại đất; quy định hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; Tham mưu

Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Bảng giá các loại đất được ban hành kèm theo Quyết định này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

Thực hiện điều tra, khảo sát và căn cứ các nguyên tắc, phương pháp định giá đất theo quy định của pháp luật để đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung giá đất vào bảng giá các loại đất trên địa bàn quản lý khi có các đoạn đường, khu vực mới được hình thành do thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất hoặc được đặt tên đường; đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung giá đất trước khi tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu vực chưa có giá đất trong bảng giá đất.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 7 năm 2020./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 – 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Tính giá trị hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trong trường hợp được bồi thường bằng tiền do không có đất để bồi thường;

h) Tính giá trị tiền sử dụng đất khi thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

i) Giá các loại đất và cách xác định tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ xác định giá trị bằng tiền đối với thửa đất thuộc trường hợp áp dụng giá đất cụ thể theo quy định tại Khoản 4, Điều 114 Luật Đất đai năm 2013.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Ngoài các nội dung tại Quy định này, việc áp dụng giá đất trên địa bàn tỉnh được thực hiện căn cứ theo các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định bảng giá đất, định giá đất cụ thể.

2. Người sử dụng đất trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai năm 2013.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH

Điều 3. Bảng giá các loại đất và giá đất theo vị trí

1. Bảng giá các loại đất được quy định đối với các loại đất sau đây:

a) Đất trồng lúa nước;

b) Đất trồng cây hàng năm khác;

c) Đất trồng cây lâu năm;

d) Đất rừng sản xuất;

đ) Đất nuôi trồng thủy sản;

e) Đất ở tại nông thôn;

g) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

h) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

i) Đất ở tại đô thị;

k) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

l) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

m) Đất xây dựng trụ sở cơ quan;

n) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;

o) Đất xây dựng công trình sự nghiệp theo Điểm d, Khoản 2, Điều 10 Luật Đất đai năm 2013;

p) Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại Điểm d, Khoản 3, Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất.

2. Giá của từng loại đất được xác định theo tiêu chí cho từng vị trí, cụ thể như sau:

a) Đối với đất trồng lúa nước hai vụ và một vụ; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản được xác định theo 03 vị trí đất căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm cho từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể và thực hiện theo quy định sau:

- Vị trí 1 có giá đất cao nhất: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất.

- Vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 1, vị trí 3 có giá đất thấp hơn vị trí 2: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Các vị trí 1, 2 và 3 được gắn với địa danh cụ thể bao gồm tên cánh đồng hoặc khu sản xuất, tên thôn buôn, tổ dân phố hoặc địa chỉ của từng thửa đất.

- Trường hợp không có vị trí 2 và 3 thì giá của loại đất tại vị trí 1 được áp dụng cho cả đơn vị hành chính cấp xã đó.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được xác định theo từng đường, đường phố, đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau:

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất có giá đất cao nhất.

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn có mức giá đất thấp hơn.

3. Giá đất nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành được áp dụng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Đồng thời được sử dụng làm căn cứ xác định giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có thời hạn trên địa bàn tỉnh mà việc xác định giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính sau khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất phải áp dụng quy định thời hạn của loại đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

Điều 4. Cách xác định giá của các loại đất (trừ đất ở)

1. Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ: tính bằng 70% so với giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí đất.

2. Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng áp dụng theo giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đối với đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

4. Đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

5. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

6. Đối với đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

7. Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, đất phi nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng giá đất

sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ của vị trí liền kề, trường hợp liền kề nhiều vị trí thì tính theo vị trí có giá cao nhất.

8. Đối với đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở: áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

9. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây) căn cứ mức giá của thửa đất nông nghiệp liền kề để xác định vị trí và mức giá cụ thể; trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất.

Khi đất chưa sử dụng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá đất cùng loại, cùng vị trí và cùng mục đích sử dụng.

10. Giá đất áp dụng làm căn cứ điều chỉnh và xác định đơn giá thuê đất chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng cho các doanh nghiệp đầu tư vào các Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh được xác định bằng mức giá tối thiểu trong khung giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn và đô thị do Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên, nhân với tỷ lệ (%) đối với nhóm đất phi nông nghiệp theo quy định xác định đơn giá thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh tại vị trí của các Khu, Cụm công nghiệp.

11. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh: được tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

12. Đối với đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất xây dựng công trình sự nghiệp: được xác định theo giá đất ở liền kề.

Điều 5. Cách xác định giá đất ở tại nông thôn và đô thị

1. Giá đất xác định theo vị trí tiếp giáp và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất, cụ thể như sau:

a) Tại khu vực đô thị: Phần diện tích tiếp giáp với đường phố, đường trục chính, đường hẻm trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực đô thị ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 20 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 50 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

b) Tại khu vực nông thôn: Phần diện tích tiếp giáp với đường, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 30 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 60 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

c) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường, đường phố, đường trục chính hoặc đường hẻm tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước quy định tại Điểm c, Khoản 1 Điều này nhưng chiều sâu của thửa đất phía trước nhỏ hơn 20 mét (tại đô thị) và 30 mét (tại nông thôn) thì thửa đất phía sau được tính bằng 70% giá đất ở theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

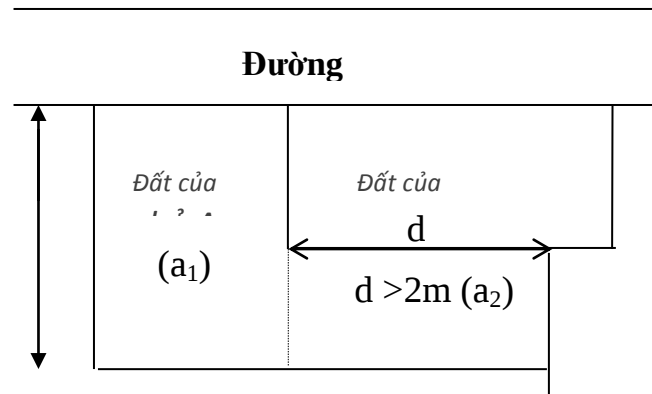
đ. Trường hợp thửa đất được điều chỉnh giá đất theo chiều sâu của thửa đất quy định tại các Điểm a, b, c và d của Khoản 1 Điều này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất ở tại đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên hoặc thấp hơn giá đất ở thấp nhất tại nông thôn được Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thì phần diện tích đất được điều chỉnh giá đất được áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu theo khung giá đất ở đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên và giá đất ở thấp nhất tại nông thôn được Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

2. Đối với thửa đất ở tọa lạc tại các vị trí giao lộ hoặc tiếp giáp với nhiều đường có giá đất ở khác nhau thì giá đất được xác định theo đường có giá đất ở cao nhất.

3. Trường hợp thửa đất ở trước khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác định tiếp giáp với nhiều đường có giá đất ở khác nhau, hoặc xác định chỉ tiếp giáp với một đường có giá đất ở đã được quy định thì giá đất ở áp dụng để thực hiện nghĩa vụ tài chính được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này, hoặc căn cứ theo giá đất tại đường đã được quy định giá đất ở.

4. Trường hợp thửa đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng sang đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác được xác định tiếp giáp với nhiều đường có giá đất ở khác nhau. Khi thực hiện việc tách thửa và không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chủ sử dụng khác trước khi chuyển mục đích sử dụng đất, hoặc thực hiện việc tách thửa gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất ở để tính tiền sử dụng đất được áp dụng theo quy định tại Khoản 2, Điều này.

5. Đối với thửa đất ở tại vị trí mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 70% mức giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này (chỉ áp dụng đối với phần diện tích thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền và phải có chiều rộng bị che khuất từ 2 mét trở lên), theo sơ đồ và cách xác định cụ thể như sau:



Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2 mét trở lên.

a₁: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền đường chính.

a₂: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác tính bằng 70% giá đất mặt tiền và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất quy định tại Khoản 1, Điều 5 Quy định này.

6. Xác định giá các thửa đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị:

6.1. Giá đất được xác định gắn với loại hẻm, cấp hẻm và căn cứ theo giá đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể). Hẻm được chia làm các loại sau:

a) Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5 mét trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2 mét.

b) Cấp hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm thông với đường phố.
- Hẻm cấp 2: Là hẻm thông với hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là hẻm thông với hẻm cấp 2.

6.2. Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm như sau:

a) Đối với hẻm của các con đường có giá đất nhỏ hơn 10.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

b) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m² đến nhỏ hơn 20.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,30	0,25	0,20	0,16
Hẻm cấp 2	0,16	0,14	0,12	0,10
Hẻm cấp 3	0,12	0,10	0,07	0,05

c) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 20.000.000 đồng/m² trở lên, hệ số để xác định giá đất như sau:

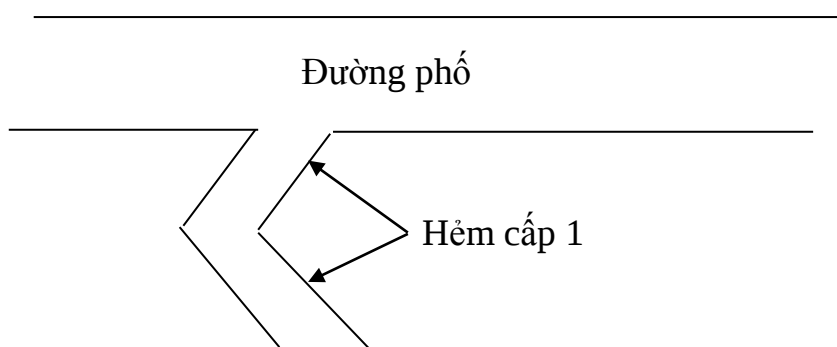
Loại hẻm Cấp hẻm	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,25	0,19	0,16	0,12
Hẻm cấp 2	0,12	0,10	0,08	0,06
Hẻm cấp 3	0,10	0,08	0,06	0,04

6.3. Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, đường bê tông có hẻm không phải là đường nhựa, đường bê tông thì mức giá đất của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 lần so với quy định tại Điểm 6.2 Khoản 6 Điều 5 Quy định này.

6.4. Đối với các hẻm được tính theo hệ số quy định tại Điểm 6.2 Khoản 6 Điều 5 Quy định này có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50 mét lấy giá đất quy định theo cách tính của hẻm; từ sau 50 mét đến 150 mét được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150 mét đến 300 mét được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300 mét trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với giá đất đoạn hẻm vào sâu đến 50 mét (đối với thửa đất được xác định nằm giữa ranh giới hai đoạn hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo đoạn hẻm có giá đất cao hơn).

6.5. Đối với những thửa đất thuộc hẻm nối thông với nhiều đường có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường gần nhất; trường hợp khoảng cách từ thửa đất đến các đường bằng nhau thì áp giá theo đường có mức giá cao nhất. Đối với những thửa đất mặt tiền hẻm có độ rộng khác nhau thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố vào đến thửa đất cần xác định giá.

6.6. Trong trường hợp hẻm (hẻm cấp 1, 2, 3) đổi hướng nhưng không phân nhánh thì tính giá đất theo quy định tại hẻm đó.



7. Đối với giá đất đường hẻm (trừ những đường hẻm đã có trong bảng giá đất ở tại đô thị) tính theo hệ số đường hẻm được quy định tại Khoản 6, Điều 5 Quy định này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất ở tại đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên thì được áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu theo khung giá đất ở đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên.

8. Giá của các thửa đất ở góc đường có tiếp giáp và giao với đường có giá trong bảng giá đất được nhân với hệ số góc (lần) tương ứng với chỉ giới đường đỏ của từng con đường nơi thửa đất tiếp giáp và giao, được áp dụng đối với các con đường có giá trong bảng giá đất ở được ban hành kèm theo Quyết định này và các đường hẻm đã được quy định rõ cách tính giá đất ở tại Quy định này, cụ thể như sau:

Đường giao Đường tiếp giáp	Từ 20 mét trở lên	Từ 10 mét đến dưới 20 mét	Dưới 10 mét
Từ 20 mét trở lên	1,20	1,15	1,10
Từ 10 mét đến dưới 20 mét	1,15	1,10	1,05
Dưới 10 mét	1,10	1,07	1,03

9. Trường hợp các con đường chưa có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ hoặc đã có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ của cơ quan Nhà nước có thẩm

quyền nhưng chưa được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch chỉ giới đường đỏ đó thì được tính theo đường hiện trạng.

Điều 6. Cách xác định giá đất thương mại, dịch vụ; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị

1. Giá đất được xác định theo giá đất ở liền kề và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất từ 100% đến 60% theo giá đất được áp dụng đối với đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 4 Quy định này, cụ thể như sau:

a) Đối với thửa đất có chiều sâu từ lộ giới vào đến 20 mét, tính bằng 100% giá đất được áp dụng.

b) Đối với thửa đất có chiều sâu từ trên 20 mét đến 50 mét, tính bằng 80% giá đất được áp dụng.

c) Đối với thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết chiều sâu thửa đất, tính bằng 60% giá đất được áp dụng.

2. Cách xác định giá đất theo chiều sâu của thửa đất quy định tại các Điểm a, b, c của Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng một mức theo chiều sâu cụ thể của thửa đất và không áp dụng tính phần diện tích đất bị che khuất được quy định tại Khoản 5, Điều 5 Quy định này. Đối với thửa đất có các cạnh chiều dài không bằng nhau: tính theo cạnh có chiều dài lớn nhất.

3. Trường hợp thửa đất được điều chỉnh giá đất theo chiều sâu của thửa đất quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất thương mại, dịch vụ; khung giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên thì được áp dụng bằng giá đất tối thiểu theo khung giá đất thương mại, dịch vụ; khung giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Trách nhiệm thực hiện

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân vi phạm những nội dung tại Quy định này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý hành

chính, xử lý quy định trách nhiệm bồi thường đối với cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Xử lý các nội dung liên quan sau khi Quy định có hiệu lực

1. Đối với trường hợp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai mà người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan tài nguyên và môi trường tiếp nhận và hoàn thành trách nhiệm xử lý theo quy định trước ngày 01 tháng 6 năm 2020 (ngày Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh có hiệu lực thi hành) thì giá đất áp dụng để thực hiện nghĩa vụ tài chính được căn cứ theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

2. Đối với trường hợp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai mà người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan tài nguyên và môi trường tiếp nhận sau ngày 01 tháng 6 năm 2020 thì giá đất áp dụng để thực hiện nghĩa vụ tài chính được căn cứ theo quy định tại Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	70.000	60.000	
2	Phường Tân Hòa	70.000	60.000	
3	Phường Tân An	70.000	60.000	
4	Phường Thành Nhất	60.000	55.000	45.000
5	Phường Tân Lợi	60.000		
6	Phường Tân Thành	60.000		
7	Phường Tân Tiến	60.000		
8	Phường Tự An	70.000		
9	Phường Ea Tam	126.000	60.000	55.000
10	Phường Khánh Xuân	60.000	50.000	45.000
11	Xã Hòa Thuận	50.000		
12	Xã Cư Êbur	55.000	48.000	40.000
13	Xã Ea Tu	60.000	50.000	
14	Xã Hòa Thắng	55.000	45.000	
15	Xã Ea Kao	55.000	45.000	40.000
16	Xã Hòa Phú	50.000	42.000	
17	Xã Hòa Khánh	50.000	45.000	40.000
18	Xã Hòa Xuân	45.000	40.000	

* Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, phường.

1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Buôn Păn Lăm - Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Cánh đồng Chùa
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 7, 10, 11
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 4, 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Phường Tân Lợi

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

6. Phường Tân Thành

Tính 1 vị trí trong toàn phường

7. Phường Tân Tiến

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

8. Phường Tự An

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

9. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Buôn Alê B
- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 9
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang.
- Vị trí 2: Tổ dân phố 12, 14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Hòa Thuận

- Tính 1 vị trí trong toàn xã

12. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Dũng, buôn Dũa Prông
- Vị trí 2: Cánh đồng Thôn 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn Tân Hiệp

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

14. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 4

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Cánh đồng Thôn Tân Hưng, buôn Cao, thôn 1, buôn Đők.

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 2, buôn Cư Mblĩm, buôn Bông, buôn Tăng Ju, thôn Cao Thắng, thôn 3, thôn 4

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Cánh đồng Bắc lúa thái, cánh đồng thôn 11, cánh đồng buôn M'rê

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

17. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Cánh đồng Đoàn Kết, Quyết Thắng

- Vị trí 2: Cánh đồng buôn K'Bu

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

18. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1, thôn 2, thôn 5, buôn Draì K'ling, Cư Dluê

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácDVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	90.000	80.000	
2	Phường Tân Hòa	90.000	80.000	
3	Phường Tân An	90.000	80.000	
4	Phường Thống Nhất	126.000		
5	Phường Thành Nhất	85.000	75.000	65.000
6	Phường Thắng Lợi	126.000		
7	Phường Tân Lợi	90.000	80.000	70.000
8	Phường Thành Công	126.000		
9	Phường Tân Thành	90.000	80.000	70.000
10	Phường Tân Tiến	90.000	75.000	
11	Phường Tự An	90.000	80.000	70.000
12	Phường Ea Tam	90.000	80.000	
13	Phường Khánh Xuân	85.000	75.000	65.000
14	Xã Hòa Thuận	75.000	65.000	60.000
15	Xã Cư Êbur	80.000	70.000	60.000
16	Xã Ea Tu	75.000	65.000	60.000
17	Xã Hòa Thắng	75.000	65.000	55.000
18	Xã Ea Kao	75.000	65.000	55.000
19	Xã Hòa Phú	65.000	60.000	50.000
20	Xã Hòa Khánh	65.000	55.000	50.000
21	Xã Hòa Xuân	65.000	50.000	

1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, buôn Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9, 10 (Khu bằng phẳng), 11 (Khu bằng phẳng), 12

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thống Nhất

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

5. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, tổ dân phố 2, tổ dân phố 4, tổ dân phố 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thắng Lợi

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

7. Phường Tân Lợi

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 3A, 4, 4A, 5

- Vị trí 2: Tổ dân phố 6, 6A, 6B, 7, 7A, 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Phường Thành Công

- Tính 1 vị trí trong toàn phường

9. Phường Tân Thành

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 7, 8, 10, 11, 12, 13

- Vị trí 2: Tổ dân phố 4, 6, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Phường Tân Tiến

- Vị trí 1: Tính từ Tượng đài chiến thắng đến đường Mai Xuân Thưởng

- Vị trí 2: Phần còn lại của Tổ dân phố 8 (tính từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Nguyễn Thị Định)

11. Phường Tự An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Tổ dân phố 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Các khu vực còn lại

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, 7, 9

13. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 6, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang
- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, 3, 4, 5, 7, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Hòa Thuận

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 5, 6
- Vị trí 2: Thôn 4, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Buôn Đũng, thôn 2
- Vị trí 2: Thôn 3, buôn Dĩa Prông, buôn Kdũn, buôn Ea Bông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Jù, buôn Kô Tam, thôn 12
- Vị trí 2: Thôn Tân Hiệp, buôn Krông A, buôn Krông B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

17. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Thôn 4, 5, 7, 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

18. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Thôn Tân Hưng, Cao Thành, thôn 1, 2, 3, 4, buôn Cao
- Vị trí 2: Buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Jũ, thôn Cao Thắng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

19. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 7
- Vị trí 2: Thôn 4, 8, buôn M'rê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

20. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 16, 18, 20
- Vị trí 2: Thôn 15, 17
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

21. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 4
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường Tân Lập	100.000	90.000	
2	Phường Tân Hòa	100.000	90.000	
3	Phường Tân An	100.000	90.000	
4	Phường Thống Nhất	162.000		
5	Phường Thành Nhất	100.000	90.000	75.000
6	Phường Thắng Lợi	162.000		
7	Phường Tân Lợi	100.000	90.000	80.000
8	Phường Thành Công	140.000		
9	Phường Tân Thành	100.000	90.000	75.000
10	Phường Tân Tiến	100.000	85.000	
11	Phường Tự An	100.000	90.000	80.000
12	Phường Ea Tam	100.000	85.000	
13	Phường Khánh Xuân	95.000	80.000	70.000
14	Xã Hòa Thuận	90.000	75.000	65.000
15	Xã Cư Êbur	90.000	75.000	65.000
16	Xã Ea Tu	85.000	75.000	65.000
17	Xã Hòa Thắng	95.000	80.000	70.000
18	Xã Ea Kao	90.000	80.000	70.000
19	Xã Hòa Phú	70.000	60.000	55.000
20	Xã Hòa Khánh	70.000	60.000	55.000
21	Xã Hòa Xuân	65.000	55.000	

1. Phường Tân Lập

- Vị trí 1: Tổ dân phố 6, 8, 9, buôn Păn Lăm, buôn Kô siêr
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Phường Tân Hòa

- Vị trí 1: Tổ dân phố 5
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Tân An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9, 10 (Khu bằng phẳng), 11 (Khu bằng phẳng), 12
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Thống Nhất

- Tính 01 vị trí trong toàn phường

5. Phường Thành Nhất

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 4, tổ dân phố 7 (Từ đường trục ngang đến chân đồi 559 về hướng Bắc), một nửa buôn Ky (Về phía Bắc từ suối hướng UBND phường theo tỉnh lộ 1)

- Vị trí 2: Tổ dân phố 5, tổ dân phố 6

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thắng Lợi

- Tính 01 vị trí trong toàn phường

7. Phường Tân Lợi

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 3A, 4, 4A, 5

- Vị trí 2: Tổ dân phố 6, 6A, 6B, 7, 7A, 10

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

8. Phường Thành Công

- Tính 01 vị trí trong toàn phường

9. Phường Tân Thành

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 2, 3, 7, 8, 10, 11, 12, 13

- Vị trí 2: Tổ dân phố 4, 6, 9

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Phường Tân Tiến

- Vị trí 1: Tính từ Tượng đài chiến thắng đến đường Mai Xuân Thưởng

- Vị trí 2: Phần còn lại của Tổ dân phố 8 (tính từ đường Mai Xuân Thưởng đến đường Nguyễn Thị Định)

11. Phường Tự An

- Vị trí 1: Tổ dân phố 9

- Vị trí 2: Tổ dân phố 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Phường Ea Tam

- Vị trí 1: Tổ dân phố 4, 11, buôn M'Đuk

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Phường Khánh Xuân

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, 6, 8, 9, 10, 11, 13, buôn Ea Drang

- Vị trí 2: Tổ dân phố 2, 3, 4, 5, 7, 12

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Hòa Thuận

- Vị trí 1: Thôn 2, 3, 5, 6

- Vị trí 2: Thôn 4, 7, 8

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Cư Êbur

- Vị trí 1: Buôn Đũng, buôn Dũa Prông
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, buôn Ea Bông
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Ea Tu

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Jù, buôn Kô Tam, thôn 12
- Vị trí 2: Thôn Tân Hiệp, buôn Krông A, buôn Krông B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

17. Xã Hòa Thắng

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Thôn 4, 5, 7, 9, 10, 11
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

18. Xã Ea Kao

- Vị trí 1: Thôn Tân Hưng, Cao Thành, thôn 1, thôn 3, thôn 2, thôn 4.
- Vị trí 2: Buôn Cư Mblim, buôn Bông, buôn Tăng Ju, thôn Cao Thắng, buôn

Đork

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

19. Xã Hòa Phú

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 7
- Vị trí 2: Thôn 4, 8, buôn M'rê
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

20. Xã Hòa Khánh

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14, 16, 18, 20
- Vị trí 2: Thôn 15, 17
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

21. Xã Hòa Xuân

- Vị trí 1: Buôn Cư Dluê, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, Buôn Draih'ling, Buôn Buôn
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT:Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Phường Tân An	40.000
2	Phường Thành Nhất	40.000
3	Phường Tân Lợi	40.000
4	Phường Tân Thành	40.000
5	Phường Ea Tam	50.000
6	Phường Khánh Xuân	40.000
7	Xã Cư Êbur	30.000
8	Xã Hòa Thắng	30.000
9	Xã Ea Kao	40.000
10	Xã Hòa Phú	20.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Phường Tân Lập	60.000
2	Phường Tân Hòa	60.000
3	Phường Tân An	60.000
4	Phường Thành Nhất	60.000
5	Phường Tân Lợi	60.000
6	Phường Tân Tiến	60.000
7	Phường Tự An	60.000
8	Phường Ea Tam	60.000
9	Phường Khánh Xuân	45.000
10	Xã Hòa Thuận	30.000
11	Xã Cư Êbur	40.000
12	Xã Ea Tu	40.000
13	Xã Hòa Thắng	50.000
14	Xã Ea Kao	40.000
15	Xã Hòa Phú	30.000
16	Xã Hòa Khánh	30.000
17	Xã Hòa Xuân	35.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Hòa Thuận			
1	Quốc lộ 14	Hết cầu Đạt lý (Thửa 27; TBĐ số 51)	Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5 (Thửa 22; TBĐ số 53)	7.500.000
		Đường 5A thôn 2 và đường 7B thôn 5 (Thửa 01; TBĐ số 53)	Hết UBND xã Hòa Thuận (Hết thửa 55; TBĐ số 46)	5.500.000
		Hết UBND xã Hòa Thuận (Hết thửa 55; TBĐ số 46)	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột (Thửa 22; TBĐ số 42)	4.500.000
2	Đường vào thôn Kiên Cường	Quốc lộ 14 (Thửa 268; TBĐ số 43)	Đến đập hồ Đạt lý (Hết thửa 03; TBĐ số 32)	1.500.000
3	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			900.000
4	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			600.000
II	Xã Cư Ebur			
1	Tỉnh lộ 5	Cầu ranh giới xã Cư Êbur (Thửa 24; TBĐ số 102)	Hết trụ sở UBND xã (Hết thửa 51; TBĐ số 99)	6.000.000
		Hết trụ sở UBND xã (Hết thửa 51; TBĐ số 99)	10 tháng 3 (Hết thửa 183; TBĐ số 88)	5.500.000
		10 tháng 3 (Thửa 171; TBĐ số 88)	Ngã ba đường vào thôn 8 (Hết thửa 147; TBĐ số 80)	4.000.000
		Ngã ba đường vào thôn 8 (Hết thửa 147; TBĐ số 80)	Ranh giới huyện Buôn Đôn (Hết thửa 131; TBĐ số 11)	1.500.000
2	Các trục đường chính tại xã Cư Êbur			
	Đường A	Tỉnh lộ 5 (Thửa 316;	10 tháng 3 (Hết thửa	3.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		TBĐ số 93)	13; TBĐ số 92)	
		Tỉnh lộ 5 (Thửa 110; TBĐ số 93)	Đường giải phóng cũ (Hết thửa 62; TBĐ số 94)	2.500.000
		Tỉnh lộ 5 (Thửa 183; TBĐ số 93)	10 tháng 3 (Hết thửa 26; TBĐ số 92)	3.200.000
	Đường B	10 tháng 3 (Thửa 217; TBĐ số 87)	Hết khu dân cư (Giáp đường dây 500KV - Hết thửa 19; TBĐ số 85)	2.500.000
		Tỉnh lộ 5 (Thửa 66; TBĐ số 94)	Đường giải phóng cũ (Hết thửa 101; TBĐ số 94)	2.500.000
		Tỉnh lộ 5 (Thửa 237; TBĐ số 93)	Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Hết thửa 148; TBĐ số 93)	3.000.000
	Đường C	Cổng sau Nhà thờ Châu Sơn (Thửa 119; TBĐ số 92)	10 tháng 3 (Hết thửa 70; TBĐ số 92)	2.700.000
		10 tháng 3 (Thửa 433; TBĐ số 92)	Hết địa bàn thôn 3 (Hết thửa 43; TBĐ số 85)	2.500.000
		Tỉnh lộ 5 (Hết thửa 235; TBĐ số 94)	Hết khu dân cư (Giáp 10 tháng 3 - Hết thửa 110; TBĐ số 92)	3.000.000
	Đường D			
3	Đường A1, A2, A3 (Buôn Đung)			2.700.000
4	Đường A4, A5, A6, A7 (Buôn Đung)			2.500.000
5	Đường A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14 (Buôn Đung)			2.600.000
6	Đường liên thôn	Ngã ba tượng thánh Gioan (Thửa 177; TBĐ số 87)	Ngã ba tỉnh lộ 5 (Hết thửa 144; TBĐ số 83)	2.500.000
7	Giải phóng (Đoạn xã Cư	Giáp ranh phường Tân Lợi (Thửa 195; TBĐ	10 tháng 3 (Hết thửa 84; TBĐ số 89)	3.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	ÊBur)	số 45)		
8	Y Moan Ênuôl nói dài	Giáp ranh phường Tân Lợi (Thửa 146; TBD số 37)	Đường trục 2 buôn Dĩa Prông (Hết thửa 67; TBD số 70)	6.000.000
9	Đường giao thông trục 1 buôn Dĩa Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 164; TBD số 70)	Hết thửa đất số 288, 315; TBD số 68	2.000.000
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 985; TBD số 70)	Hết thửa đất số 649; TBD số 37	2.000.000
10	Đường giao thông trục 2 buôn Dĩa Prông	Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 22; TBD số 70)	Hết thửa đất số 181; TBD số 24 và thửa đất số 5; TBD số 35	1.500.000
		Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 923; TBD số 70)	Hết địa giới xã Cư Êbur (Hết thửa 108; TBD số 38)	1.500.000
11	10 tháng 3	Đoạn qua xã Cư ÊBur		7.500.000
12	Đất các khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên			900.000
	Đường rộng dưới 5m			700.000
13	Đất khu vực còn lại (Thôn 8)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			800.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			600.000
III	Xã Ea Tu			
1	Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)	Bắt đầu từ ranh giới xã Ea Tu (Thửa 04; TBD số 12)	Hết cầu Đạt lý (Hết thửa 31; TBD số 57)	7.000.000
		Hết cầu Đạt Lý (Thửa 05; TBD số 57)	Hết địa bàn xã Ea Tu (Hết thửa 01; TBD số 92)	7.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường giao thông qua UBND xã Ea Tu	Nguyễn Văn Linh (Thửa 58; TBĐ số 56)	Ngã ba đường đi Liên Doanh 2 buôn Krông A (Hết thửa 64; TBĐ số 62)	2.500.000
		Ngã ba đường đi Liên Doanh 2 buôn Krông A (Thửa 69; TBĐ số 62)	Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa 321; TBĐ số 85)	2.000.000
		Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Thửa 34; TBĐ số 84)	Quốc lộ 26 (Hết thửa 71; TBĐ số 85)	2.200.000
3	Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)	Hết địa bàn phường Tân Hòa (Thửa 33; TBĐ số 40)	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột (Hết thửa 36; TBĐ số 77)	3.500.000
4	Đường nối Nguyễn Văn Linh với Hà Huy Tập (Ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh (Thửa 24; TBĐ số 56)	Hết ranh giới xã Ea Tu	2.000.000
5	Đường vào thôn Kiên Cường, xã Hòa Thuận	Quốc lộ 14 (Thửa 307; TBĐ số 51)	Ngã ba nhà ông Phan Thanh Hiền (Thửa 133, TBĐ số 47)	1.500.000
6	Đất khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			800.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			600.000
IV	Xã Hòa Thắng			
				3.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đam San	Nguyễn Thái Bình (Thửa 89; TBĐ số 60)	Cổng Sân bay Buôn Ma Thuột (Hết thửa 06; TBĐ số 62)	
2	Nguyễn Lương Bằng	Cầu km5 (Thửa 78; TBĐ số 03)	Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) - (Hết thửa 216; TBĐ số 52)	5.500.000
		Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) - (Hết thửa 216; TBĐ số 52)	Nguyễn Thái Bình (Hết thửa 80; TBĐ số 60)	6.000.000
3	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Lương Bằng (Thửa 88; TBĐ số 60)	Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa 50; TBĐ số 83)	6.000.000
		Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa 50; TBĐ số 83)	Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 83	4.500.000
		Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 83	Hết địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	4.000.000
4	Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)	Nguyễn Lương Bằng (Thửa 507; TBĐ số 52)	Nhà bà Châu (Hết thửa 45; TBĐ số 49)	3.500.000
5	Đường vào buôn Kom Leo	Doanh trại Bộ đội Thôn 5 (Thửa 48; TBĐ số 83)	Hết khu dân cư thôn 4 (Hết thửa 364; TBĐ số 27)	2.000.000
6	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã ba (Số 173 Nguyễn Thái Bình)	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hùng (Thửa 133, TBĐ số 74)	2.000.000
7	Đường vào buôn Ea Chu Kấp	Ngã ba (Trụ sở Công ty Việt Thắng)	Đất nông nghiệp Công ty Việt Thắng cũ (Thửa 20, TBĐ số 28)	2.000.000
8	Các hẻm cấp đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Cầu km5 đến Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ)			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.500.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.000.000
9	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng, đoạn từ Ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) đến Nguyễn Thái Bình			
	* Phía thôn 2, thôn 3			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.700.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.200.000
	* Phía ngã ba Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) đến đường Đam San			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.800.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.400.000
10	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình, đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường vào buôn Kom Leo			
	* Phía thôn 3, thôn 5			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.500.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.000.000
	* Phía thôn 8, thôn 9			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.800.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.400.000
11	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ đường vào buôn Kom Leo đến Bên trái ranh giới Trụ sở Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (Đội 2 cũ) dài khoảng 300m			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.000.000
12	Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (cả 2 bên) đoạn từ bên trái ranh giới Trụ sở Công ty Việt Thắng, bên phải đường vào thôn 4 (Đội 2 cũ) đến hết địa bàn xã Hoà Thắng dài khoảng 300m			
	Đường rộng từ 5m trở lên (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.500.000
	Đường rộng dưới 5m (trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.000.000
13	Khu dân cư 2,9 ha thôn 11 xã Hoà Thắng			
	Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng			1.500.000
	Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng			1.200.000
14	Các tuyến đường trong khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			900.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			600.000
V	Xã Ea Kao			
1	Y Wang (Nối dài)	Cầu Ea Kniêr (Thửa 01; TBD số 65)	Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Thôn 4, xã Ea Kao) - (Hết thửa 69; TBD số 75)	5.500.000
		Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Thôn 4, xã Ea Kao)	Đập Ea Kao (Thửa 419; TBD số 81)	4.000.000
2	Đường trục chính xã Ea Kao (đi qua thôn 4)	Y Wang (Hết thửa 77; TBD số 75)	Ngã ba đi Lâm Viên (Hết thửa 81; TBD số 92)	1.200.000
		Ngã ba đi Lâm Viên (Hết thửa 82; TBD số 92)	Hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột	1.000.000
3	Đường giao thông đi vào thôn Cao Thành	Y Wang (Thửa 528; TBD số 72)	Mương thủy lợi N2 (Hết thửa 08; TBD số	1.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			20)	
4	Đường giao thông đập hồ Ea Kao			1.700.000
5	Đất khu vực còn lại dọc 2 bên đường Y Wang nối dài (Đoạn từ cầu Kniêr đến hết ngã ba Bưư Điện)			
	Đường rộng từ 5m trở lên			900.000
	Đường rộng dưới 5m			700.000
6	Đất khu vực còn lại dọc 2 bên đường trục chính xã Ea Kao (Đoạn từ Ngã ba Bưư điện đến hết địa bàn TP Buôn Ma Thuột)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			850.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			600.000
VI	Xã Hòa Phú			
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Hòa Khánh (Thửa 14; TĐĐ số 97)	Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân (Hết thửa 11; TĐĐ số 113)	3.500.000
		Ngã 3 đường đi xã Hoà Xuân (Thửa 12; TĐĐ số 113)	Ngã 3 đường và hầm đá (Hết thửa 214; TĐĐ số 110)	4.000.000
		Ngã 3 đường và hầm đá (Thửa 220; TĐĐ số 110)	Ngã 3 đường vào Làng Thái và đường vào thủy điện Buôn Kuốp (Hết thửa 183; TĐĐ số 117)	4.500.000
		Ngã 3 đường vào Làng Thái và đường vào thủy điện Buôn Kuốp (Thửa 182; TĐĐ số 117)	Cầu Sêrêpôk	3.600.000
2	Đường vào hầm đá	Quốc lộ 14 (Thửa 219; TĐĐ số 110)	Hội trường thôn 11 (Hết thửa 74; TĐĐ số 125)	1.200.000
3	Đường vào Buôn Tuôr	Quốc lộ 14 (Thửa 56; TĐĐ số 118)	Chi hội tin lành Buôn Tuôr (Hết thửa 15;	700.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			TBĐ số 123)	
4	Đường vào thủy điện Hòa Phú	Quốc lộ 14 (Thửa 174; TBĐ số 117)	Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa 28; TBĐ số 96)	1.500.000
		Nghĩa địa làng Thái (Hết thửa 28; TBĐ số 96)	Ngã 3 thủy điện Hòa Phú (Hết thửa 29; TBĐ số 85)	800.000
5	Đường vào xóm Hội phụ Lão	Quốc lộ 14 (Thửa 242; TBĐ số 116)	Cuối xóm Hội phụ Lão (Thôn 12) - (Hết thửa 89; TBĐ số 123)	750.000
6	Đường vào làng Thái	Quốc lộ 14 (Thửa 289; TBĐ số 116)	Nhà ông Hà Văn Danh (Hết thửa 23; TBĐ số 106)	700.000
7	Đường đi thủy điện Buôn Kuốp	Quốc lộ 14 (Thửa 286; TBĐ số 112)	Suối Ea Tuôr (Hết thửa 266; TBĐ số 122)	1.200.000
8	Đường giao thông	Quốc lộ 14 (Hết thửa 126; TBĐ số 104)	Cầu buôn M'rê	1.000.000
9	Đất khu vực còn lại			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			650.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			400.000
VII	Xã Hòa Khánh			
1	Tổ Hữu (Tĩnh lộ 2)	Hết ranh giới phường Khánh Xuân (Thửa 161; TBĐ số 15)	Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh (Hết thửa 511; TBĐ số 74)	2.500.000
		Cầu thôn 4 xã Hòa Khánh (Thửa 01; TBĐ số 78)	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	2.000.000
2	Quốc lộ 14	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	Đến ranh giới xã Hòa Phú	3.500.000
3	Đường liên xã đi Ea Kao	Tĩnh lộ 2 (Thửa số 1128; 1137, tờ bản đồ	Giáp ranh xã Ea Kao	1.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		số 15)		
4	Đường nối QL 14 với tỉnh lộ 2	Quốc lộ 14 (Thửa 95; TBD số 53)	Tỉnh lộ 2 (Hết thửa 235; TBD số 64)	900.000
5	Đất khu vực còn lại (ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			700.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			500.000
VIII	Xã Hòa Xuân			
1	Đường giao thông	Cầu buôn M'rê	Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	1.000.000
		Đầu địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	1.500.000
		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Ranh giới huyện Buôn Đôn	900.000
		Cầu Buôn Cư Dluê (Thửa 669; TBD số 60)	Hết ranh giới trường THCS Hòa Xuân (Hết thửa 53; TBD số 55)	850.000
		Hết ranh giới trường THCS Hòa Xuân (Hết thửa 53; TBD số 55)	Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	700.000
		Hết địa bàn thôn 4, xã Hòa Xuân	Trụ sở trại lúa giống Hòa Xuân	600.000
2	Đất khu vực còn lại (Ngoài khu vực có tên đường đã xác định trong bảng giá trên)			
	Đường rộng từ 5m trở lên (tại vị trí thửa đất xác định giá)			500.000
	Đường rộng dưới 5m (tại vị trí thửa đất xác định giá)			350.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	10 tháng 3	Nguyễn Chí Thanh	Phan Bội Châu	8.000.000
2	30 tháng 4	Phan Bội Châu	Phan Huy Chú	8.000.000
3	A Dừa	Lê Duẩn	Săm Bẳm	6.800.000
4	A Mí Đoan	Đầu đường (Thửa 10; TĐĐ số 9 phường Tự An)	Hết đường (Hết thửa 208, 217; TĐĐ số 82)	6.000.000
5	A Tranh	Y Nuê	Lê Chân	4.000.000
6	Ama Jhao	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương (Nối dài)	12.500.000
7	Ama Khê	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	14.000.000
		Hùng Vương	Hết đường (Hết thửa 24, 25; TĐĐ số 17)	11.000.000
8	Ama Pui	Nguyễn Công Hoan	Nguyễn Đình Chiểu	12.500.000
9	Ama Quang	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	6.000.000
10	Ama Sa	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	6.000.000
11	An Dương Vương	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	7.000.000
		Phan Đình Phùng	Hết đường (Hết thửa 1; TĐĐ số 24 và hết thửa 219; TĐĐ số 39)	5.000.000
12	Âu Cơ	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	4.000.000
13	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Săm Bẳm	6.000.000
14	Bà Triệu	Lê Thánh Tông	Nguyễn Công Trứ	22.000.000
15	Bạch Đằng	Số 91 Giải Phóng	Hẻm 53 Giải Phóng	4.200.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
16	Bế Văn Đàn	Bùi Hữu Nghĩa	Lê Duẩn	4.500.000
17	Bùi Huy Bích	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	7.500.000
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (Hẻm 59 Nguyễn Du)	4.000.000
18	Bùi Hữu Nghĩa	Mai Hắc Đế	Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa 23; TBD số 22)	7.000.000
		Cổng sau Tỉnh ủy (Hết thửa 23; TBD số 22)	Hết đường (Đến thửa 30, 42; TBD số 22)	5.000.000
19	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Ama Khê	10.000.000
20	Cao Bá Quát	Trần Văn Phú	Trần Nhật Duật	7.500.000
21	Cao Đạt	Nguyễn Tất Thành	Hết đường (Đường Y Som Êban)	8.500.000
22	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	12.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	10.500.000
23	Cao Xuân Huy	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	9.000.000
24	Cổng Quỳnh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	8.000.000
25	Chế Lan Viên	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	11.000.000
26	Chu Huy Mân	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	8.000.000
27	Chu Mạnh Trinh	Mai Hắc Đế	Hết đường (Hết thửa 150; TBD số 13)	6.000.000
28	Chu Văn An	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	11.000.000
		Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	10.000.000
29	Chu Văn Tấn	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	3.500.000
30	Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 14 Cù Chính Lan	5.000.000
		Hẻm 14 Cù Chính Lan	Hết đường (Hẻm 53/15 Lê Duẩn)	3.000.000
31	Dã Tượng	Làng văn hóa dân	Hẻm 266 Nguyễn Chí	6.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		tộc	Thanh	
		Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 68, 87; TBD số 40)	5.000.000
32	Dương Văn Nga	Mai Hắc Đế	Y Ngông	7.200.000
33	Đào Doãn Dịch	Phan Bội Châu	Thủ Khoa Huân	6.000.000
34	Đào Duy Anh	Võ Văn Kiệt	Hết thửa 21; TBD số 90	3.500.000
		Hết thửa 21; TBD số 90	Hết đường (Hết thửa 52; TBD số 90 và hết thửa 626; TBD số 55)	2.500.000
35	Đào Duy Từ	Phan Bội Châu	Trần Phú	15.500.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	9.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Hết thửa 41, 56; TBD số 11)	8.500.000
36	Đào Tấn	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	9.000.000
37	Đặng Dung	Nguyễn Đình Chiểu	Y Út Niê	10.000.000
38	Đặng Nguyên Cẩn	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	6.000.000
39	Đặng Tất	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	5.000.000
40	Đặng Thai Mai	Phan Chu Trinh	Đặng Dung	11.000.000
41	Đặng Thái Thân	Mai Hắc Đế	Hẻm 40 Đặng Thái Thân	6.000.000
		Hẻm 40 Đặng Thái Thân	Giải Phóng	4.000.000
42	Đặng Trần Côn	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Đồng Sỹ Bình)	4.000.000
43	Đặng Văn Ngừ	Lê Duẩn	Săm Bẳm	6.000.000
		Săm Bẳm	Hết đường (Thửa 107;	5.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			TBĐ số 25)	
44	Đặng Vũ Hiệp	Trần Khánh Dư	Trần Nhật Duật	12.000.000
45	Điện Biên Phủ	Nguyễn Công Trứ	Hoàng Diệu	50.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	40.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	25.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Giáp suối Ea Nuôl)	13.000.000
46	Điểu Văn Cải	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Săm Bẳm)	5.500.000
47	Đinh Công Tráng	Quang Trung	Hết số nhà 78 Đinh Công Tráng (Thửa 6, TBĐ số 11)	5.000.000
		Hết ranh giới số nhà 78 Đinh Công Tráng (Thửa 6, TBĐ số 11)	Nơ Trang Guh	4.000.000
48	Đinh Lễ	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	6.000.000
49	Đinh Núp	Ama Khê	Y Ni Ksor	7.000.000
50	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	21.500.000
		Nguyễn Công Trứ	Phạm Hồng Thái	17.500.000
		Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	13.000.000
51	Đinh Văn Gió	Y Ni K'sor	Hết đường (Hết thửa 107, 237; TBĐ 11)	5.000.000
52	Đoàn Khuê	Nguyễn Chí Thanh	Tôn Đức Thắng	12.000.000
53	Đoàn Thị Diễm	Lý Thường Kiệt	Tịnh xá Ngọc Quang (Thửa 102, TBĐ số 8)	5.000.000
54	Đỗ Nhuận	Hà Huy Tập	Đường quy hoạch rộng 36m	6.000.000
55	Đỗ Xuân Hợp	Y Moan Êñuôl	Mười Tháng Ba	6.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
56	Đồng Khởi	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	13.500.000
		Hà Huy Tập	Y Moan Êñuôl	8.000.000
		Y Moan Êñuôl	10 tháng 3	6.000.000
57	Đồng Sỹ Bình	Giải Phóng	Hẻm 40 Dương Văn Nga	5.000.000
58	Giải Phóng	Lê Duẩn	Y Ngông	8.000.000
59	Giáp Hải	Hải Triều	Trần Quang Khải	11.000.000
		Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	12.000.000
60	Hà Huy Tập	Lê Thị Hồng Gấm	Đồng Khởi	17.500.000
		Đồng Khởi	10 tháng 3	15.000.000
		10 tháng 3	Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	10.000.000
		Bắt đầu ranh giới đất Cụm Công nghiệp Tân An	Hết địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	6.000.000
61	Hai Bà Trưng	Nơ Trang Long	Phan Bội Châu	40.000.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	30.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	25.000.000
62	Hải Thượng Lân Ông	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	13.000.000
63	Hải Triều	Lê Thánh Tông	Giáp Hải	13.000.000
64	Hàm Nghi	Phan Bội Châu	Lê Công Kiều	7.000.000
65	Hàn Mặc Tử	Lê Quý Đôn	Đoàn Khuê	12.000.000
66	Hàn Thuyên	Trần Phú	Hết đường (Thửa 113; TĐĐ số 13)	6.000.000
67	Hoàng Diệu	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	27.000.000
		Phan Chu Trinh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	45.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Nguyễn Trãi	25.000.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	18.000.000
		Ngô Mây	Trương Công Định	14.000.000
68	Hoàng Đình Ái	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Viết Xuân	4.200.000
69	Hoàng Hoa Thám	Phan Bội Châu	Y Ngông	10.000.000
70	Hoàng Hữu Nam	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	2.800.000
71	Hoàng Minh Thảo	Lý Chính Thắng	Cao Thắng	11.000.000
72	Hoàng Thế Thiện	Y Moan Ênuôl	Thửa 142, TBĐ số 19	5.000.000
		Thửa 142, TBĐ số 19	Hết đường (Hết thửa 149; TBĐ số 23)	3.000.000
73	Hoàng Văn Thái	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	13.000.000
74	Hoàng Văn Thụ	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	14.000.000
75	Hoàng Việt	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa 210, 124; TBĐ số 7)	12.000.000
76	Hồ Giáo	65 Mai Xuân Thưởng	Hẻm 169 Nơ Trang Guh	4.000.000
77	Hồ Tùng Mậu	Lê Hồng Phong	Y Ngông	9.500.000
78	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	Quang Trung	8.500.000
79	Hùng Vương	Ngã 6 trung tâm	Đinh Tiên Hoàng	30.000.000
		Đinh Tiên Hoàng	Bà Triệu	22.000.000
		Bà Triệu	Ngã ba Nguyễn Công Trứ	18.000.000
		Ngã ba Nguyễn Công Trứ	Ama Khê	10.000.000
		Ama Khê	Ama Zhao	12.500.000
		Ama Zhao	Hết đường	8.000.000
80	Huy Cận	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	31.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
81	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	10.000.000
82	Huỳnh Văn Bánh	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.500.000
83	Khúc Thừa Dụ	Lê Duẩn	Sầm Băm	7.700.000
84	Kim Đồng	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	12.500.000
85	Kpă Nguyên	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	13.000.000
86	Kpă Púi	231 Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	13.700.000
87	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Siu Bleh)	4.700.000
88	Lê Anh Xuân	Trần Quang Khải	Hết đường (Hết thửa 243; TBĐ số 7 và hết thửa 227; TBĐ số 6)	12.000.000
89	Lê Cảnh Tuân	Thế Lữ	211A Lê Cảnh Tuân	2.500.000
90	Lê Chân	Lê Duẩn	Y Nuê	5.000.000
91	Lê Công Kiều	Mạc Đĩnh Chi	Mai Xuân Thưởng	7.000.000
92	Lê Duẩn	Ngã 6 trung tâm	Bên phải: Bế Văn Đàn; Bên trái: Thửa 45; TBĐ số 6 phường Tân Thành	30.000.000
		Bên phải: Bế Văn Đàn; Bên trái: Thửa 45; TBĐ số 6 phường Tân Thành	Cầu Ea Tam	22.000.000
		Cầu Ea Tam	Nguyễn An Ninh	20.000.000
		Nguyễn An Ninh	Phan Huy Chú	13.000.000
93	Lê Đại Cang	Số 1A, Bà Triệu	Số 9 Trường Chinh	14.000.000
94	Lê Đại Hành	Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	15.000.000
95	Lê Đức Thọ	Phan Bội Châu	Ngô Đức Kế	15.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
96	Lê Hồng Phong	Y Ngông	Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	28.000.000
		Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong	Phan Bội Châu	50.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	42.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	35.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	25.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	16.000.000
97	Lê Lai	Trương Công Định	Phan Đình Phùng	7.500.000
98	Lê Lợi	Trần Khánh Dư	Tản Đà	10.000.000
99	Lê Minh Xuân	Y Ni K'Sor	Hết đường (Đường Hùng Vương)	6.000.000
100	Lê Quang Sung	Y Bih Aleo	Trần Hữu Dực	12.000.000
101	Lê Quý Đôn	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	17.000.000
102	Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	40.000.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Tự Trọng	32.000.000
103	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	16.000.000
104	Lê Thị Riêng	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Mai Thị Lựu)	7.000.000
105	Lê Trọng Tấn	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	12.000.000
106	Lê Văn Hưu	Đặng Văn Ngữ	Khúc Thừa Dụ	6.000.000
		Khúc Thừa Dụ	Phùng Hưng	7.800.000
107	Lê Văn Nhiều	Nguyễn Hồng Ứng	Hết đường (Hết thửa 33; TBĐ số 56 Tân An;	8.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			Hết thửa 7; TBD số 78 phường Tân Lập)	
108	Lê Văn Sỹ	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	7.000.000
109	Lê Vụ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Đường Trương Quang Tuân)	10.000.000
110	Lương Thế Vinh	Y Ngông	Mai Xuân Thưởng	6.000.000
111	Lý Chính Thắng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	11.500.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Đồng Khởi	13.000.000
112	Lý Nam Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thánh Tông	25.000.000
113	Lý Thái Tổ	Lý Tự Trọng	Đồng Khởi	25.000.000
114	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	45.000.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	40.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	35.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	25.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	18.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	15.000.000
		Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt	Hết đường	10.000.000
115	Lý Tự Trọng	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	27.000.000
		Ngô Quyền	Lê Thị Hồng Gấm	22.000.000
116	Má Hai	Thế Lữ	Tăng Bạt Hổ	3.500.000
117	Mạc Đĩnh Chi	Phan Bội Châu	Nơ Trang Gưh	9.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nơ Trang Gưh	Mai Xuân Thuởng	
118	Mạc Thị Bưởi	Quang Trung	Phan Bội Châu	15.500.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	20.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	13.500.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Giáp suối Ea Nuôl)	8.500.000
119	Mai Hắc Đế	Y Ngông	Nguyễn Viết Xuân	17.000.000
		Nguyễn Viết Xuân	Giải Phóng	14.000.000
		Giải Phóng	Hết đường (Hết thửa 11, 23; TBĐ số 26)	8.000.000
120	Mai Thị Lựu	Y Wang	Hết đường (Đường Trần Quý Cáp)	9.000.000
121	Mai Xuân Thuởng	Phan Bội Châu	Mạc Đình Chi	14.000.000
		Mạc Đình Chi	Y Ngông	10.000.000
122	Mậu Thân	Phạm Văn Đồng	Hết thửa 2, 14; TBĐ số 3	4.000.000
		Hết thửa 2, 14; TBĐ số 3	Hết địa bàn phường	2.500.000
123	Nam Quốc Cang	Mạc Đình Chi	Mai Xuân Thuởng	7.000.000
124	Nay Der	Y Ni K'Sor	Hết đường (Hẻm 79 Đinh Núp)	6.000.000
125	Nay Phao	Đồng Khởi	Văn Tiến Dũng	12.000.000
126	Nay Thông	Lê Duẩn	Săm Bẳm	5.000.000
		Săm Bẳm	Hết đường (Hết thửa 171, 254; TBĐ số 118)	4.000.000
127	Ngô Chí Quốc	Phạm Văn Đồng	Nhà thờ Lộ Đức (Thửa 52; TBĐ số 17)	3.500.000
		Nhà thờ Lộ Đức (Thửa 52; TBĐ số	Hết địa bàn phường	2.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		17)		
128	Ngô Đức Kế	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	15.000.000
129	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Ngô Quyền	17.500.000
		Ngô Quyền	Hà Huy Tập	13.000.000
130	Ngô Mây	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	10.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	8.000.000
131	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	32.000.000
		Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	20.000.000
132	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Nguyễn Công Trứ	7.000.000
133	Ngô Thì Nhậm	Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	12.000.000
134	Ngô Văn Năm	Lê Thị Hồng Gấm	Hết đường (Thửa 118, TBD số 59)	11.000.000
135	Nguyễn Hồng	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	9.000.000
136	Nguyễn An Ninh	Lê Duẩn	Cổng Trại giam	8.000.000
137	Nguyễn Biểu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	16.000.000
138	Nguyễn Bính	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Phong	31.000.000
139	Nguyễn Bình Khiêm	Hoàng Diệu	Nguyễn Thị Minh Khai	10.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường	9.000.000
140	Nguyễn Bưởi	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	8.000.000
141	Nguyễn Cảnh Dị	Võ Văn Kiệt	Hết đường (Hết thửa 3; TBD số 157 và hết thửa 24; TBD số 156)	3.000.000
142	Nguyễn Chánh	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	17.000.000
143	Nguyễn Chí Thanh	Chu Văn An + Nguyễn Văn Cừ	Trương Quang Giao	20.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Trương Quang Giao	Trịnh Cán	13.000.000
		Trịnh Văn Cán	Hết vòng xoay ngã ba Nhà máy bia Sài Gòn (Đường Nguyễn Văn Linh)	10.000.000
144	Nguyễn Công Hoan	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	13.000.000
145	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Lê Duẩn	35.000.000
		Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	20.500.000
		Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	15.000.000
146	Nguyễn Cơ Thạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Nhà số 163 Nguyễn Cơ Thạch)	4.000.000
147	Nguyễn Cư Trinh	Phạm Hồng Thái	Hết cầu bê tông	5.000.000
		Hết cầu bê tông	Hết đường (Đường Nguyễn Du)	7.000.000
148	Nguyễn Du	Lê Duẩn	Cầu chui	6.500.000
		Cầu chui	Đền ông Cảo (Thửa 47; TBĐ số 38)	5.500.000
		Đền ông Cảo (Thửa 47; TBĐ số 38)	Trần Quý Cáp	7.500.000
149	Nguyễn Duy Trinh	Mai Hắc Đế	Y Ngông	6.000.000
150	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Khuyến	20.000.000
151	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Ngã ba Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu	Đến hết địa bàn phường Tân Lợi	12.500.000
152	Nguyễn Đình Thi	Trần Kiên	Giáp lô cao su	3.000.000
153	Nguyễn Đức Cảnh	Hoàng Diệu	Trần Phú	23.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Văn Trỗi	20.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
154	Nguyễn Gia Thiều	Nguyễn Văn Linh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	5.000.000
155	Nguyễn Hiền	Lê Thánh Tông	Hết đường (Hết thửa 180, 190; TBD số 68)	8.000.000
156	Nguyễn Hồng Ứng	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	8.000.000
157	Nguyễn Huy Tự	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	5.000.000
158	Nguyễn Huy Tường	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	8.000.000
159	Nguyễn Hữu Thấu	Hà Huy Tập	Hết khu dân cư K7	8.000.000
		Hết khu dân cư K7	Mười Tháng Ba	5.000.000
160	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	19.500.000
161	Nguyễn Khắc Tính	Lê Vụ	Lê Văn Nhiều	8.000.000
162	Nguyễn Khoa Đăng	Võ Văn Kiệt	Hết thửa 52, TBD số 74 (Sát đường hẻm)	3.000.000
		Hết thửa 52; TBD số 74 (Sát đường hẻm)	Hết đường (Hết thửa 128; TBD số 74)	2.000.000
163	Nguyễn Khuyển	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhật Duật	15.000.000
		Trần Nhật Duật	Y Moan Ênuôl	11.000.000
164	Nguyễn Kim	Mai Hắc Đế	Hết đường (Thửa 56, 210; TBD số 13)	6.000.000
165	Nguyễn Kinh Chi	Lê Thị Hồng Gấm	Hẻm 51 Nguyễn Tất Thành	12.000.000
166	Nguyễn Lâm	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	7.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
167	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Văn Cừ (Vòng xoay km5)	Cầu km 5	10.000.000
168	Nguyễn Nhạc	Công an Thành phố	Ngô Gia Tự	12.000.000
169	Nguyễn Phi Khanh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	8.000.000
170	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Hết khu dân cư tổ 56 A)	4.500.000
171	Nguyễn Siêu	Phạm Ngũ Lão	Hết đường	4.500.000
172	Nguyễn Sinh Sắc	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	3.500.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa 62, 66; TBD số 62)	3.000.000
173	Nguyễn Sơn	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	14.000.000
174	Nguyễn Tất Thành	Ngã 6 trung tâm	Nguyễn Văn Cừ	45.000.000
175	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	Văn Cao	14.000.000
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	11.000.000
176	Nguyễn Thi	Tản Đà	Phan Văn Khỏe	8.000.000
177	Nguyễn Thị Định	30 tháng 4	Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa 752; TBD số 8)	13.000.000
		Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa 752; TBD số 8)	Đường trục 1 Buôn Ky (Hết thửa 326; TBD 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TBD số 37 phường Tân Tiến)	9.000.000
		Đường trục 1 Buôn Ky (Hết thửa 326; TBD 13 phường Thành Nhất; Bên trái hết thửa 90; TBD số 37 phường	Hết thửa 219 và thửa 1046; TBD số 17	6.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Tân Tiến)		
		Hết thửa 219 và thửa 1046; TBD số 17	Hết địa bàn TP. Buôn Ma Thuột	3.000.000
178	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Chu Trinh	Y Jút	27.500.000
		Y Jút	Nguyễn Trãi	18.000.000
		Nguyễn Trãi	Phạm Ngũ Lão	16.000.000
179	Nguyễn Thiệp	Nguyễn Cư Trinh	Hết đường	5.000.000
180	Nguyễn Thông	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	11.000.000
181	Nguyễn Thượng Hiền	Lê Quý Đôn	Hoàng Minh Thảo	12.000.000
182	Nguyễn Tiểu La	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	5.000.000
183	Nguyễn Trác	Nguyễn Khuyến	Hết đường (Thửa 22; TBD số 31)	5.000.000
184	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Trần Phú	16.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	12.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	8.000.000
185	Nguyễn Tri Phương	Phan Bội Châu	Trần Phú	12.000.000
		Trần Phú	Hết đường (suối)	9.000.000
186	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tri Phương	Trương Công Định	9.000.000
		Trương Công Định	Hết đường (Hẻm 383 Trần Phú)	6.500.000
187	Nguyễn Trường Tộ	Y Wang (Thửa 140; TBD số 39 và thửa 1; TBD số 40)	Cống thoát nước (Hết thửa 124, 309; TBD 116)	5.500.000
		Cống thoát nước (Hết thửa 124, 309; TBD 116)	Y Wang (Trường tiểu học Phan Đăng Lưu)	4.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
188	Nguyễn Tuấn	Lê Duẩn	Hết đường (Hẻm 296 Lê Duẩn)	5.000.000
189	Nguyễn Văn Bé	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	12.000.000
190	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Tất Thành	Cầu Ea Nao	20.000.000
		Cầu Ea Nao	Phạm Văn Đồng; Nguyễn Lương Bằng	15.000.000
191	Nguyễn Văn Linh	Hết vòng xoay ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn	Ranh giới xã Ea Tu	8.000.000
192	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Chu Trinh	Y Jút	20.000.000
193	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	Mai Hắc Đế	10.000.000
194	Nguyễn Xuân Nguyên	Nguyễn Chí Thanh	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	8.000.000
		Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc	Hết địa bàn phường Tân An	5.500.000
195	Nơ Trang Gùh	Phan Bội Châu	Quang Trung	10.000.000
		Quang Trung	Mai Xuân Thưởng	6.500.000
196	Nơ Trang Long	Ngã sáu trung tâm	Lê Hồng Phong	57.600.000
197	Ông Ích Khiêm	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	12.000.000
198	Phạm Hồng Thái	Lê Duẩn	Đinh Tiên Hoàng	15.000.000
		Đinh Tiên Hoàng	Hết đường (Hết thửa 16, 25; TĐĐ số 24)	8.000.000
199	Phạm Hùng	Nguyễn Chí Thanh	Hà Huy Tập	12.000.000
200	Phạm Ngọc Thạch	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	12.000.000
201	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	Trần Phú	12.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	10.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu ranh giới xã Cư Ê Bur	8.000.000
202	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Đường Dã Tượng)	5.000.000
203	Phạm Văn Bạch	Nguyễn Thị Định	Hết đường (Lô E8; TBD độc lập)	4.000.000
204	Phạm Văn Đồng	Giáp ranh phường Tân Lập	Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa	10.000.000
		Hết Quỹ Tín dụng phường Tân Hòa	Nguyễn Sinh Sắc	8.000.000
		Nguyễn Sinh Sắc	Giáp ranh xã Ea Tu	5.000.000
205	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	55.000.000
		Lê Hồng Phong	Mạc Thị Bưởi	40.000.000
		Mạc Thị Bưởi	Nguyễn Tri Phương	28.000.000
		Nguyễn Tri Phương	30 tháng 4	16.000.000
206	Phan Chu Trinh	Ngã sáu Trung tâm	Trần Hưng Đạo	54.000.000
		Trần Hưng Đạo	Trần Cao Vân	45.000.000
		Trần Cao Vân	Lê Thị Hồng Gấm	36.000.000
207	Phan Đăng Lưu	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	12.000.000
208	Phan Đình Giót	Lê Duẩn	Lê Hồng Phong	20.000.000
209	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	An Dương Vương	8.000.000
		An Dương Vương	Hết đường (Đường Trần Phú)	7.000.000
210	Phan Huy Chú	Lê Duẩn	Hoàng Hữu Nam	8.000.000
		Hoàng Hữu Nam	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	5.000.000
211	Phan Kế Bính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	6.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
212	Phan Kiệm	Lê Duẩn	Hết đường (Thửa 31; TBĐ số 20)	5.000.000
213	Phan Phù Tiên	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Trần Huy Liệu)	6.000.000
214	Phan Trọng Tuệ	95 Ybih Alêô	Tôn Đức Thắng	12.000.000
215	Phan Văn Đạt	Võ Văn Kiệt	Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (Cách Võ Văn Kiệt 50m)	5.000.000
		Ngã 4 giao với đường rộng 8 m (Cách Võ Văn Kiệt 50m)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5; TBĐ số 98)	3.500.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Bá Thanh (Thửa 5; TBĐ số 98)	Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu	2.500.000
		Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu	Hết đường (Thửa 193; TBĐ số 61)	1.500.000
216	Phan Văn Khoẻ	Lê Thánh Tông	Hết đường (Đường Nguyễn Thi)	8.000.000
217	Phó Đức Chính	Lê Công Kiều	Nam Quốc Cang	6.000.000
218	Phù Đồng	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	12.000.000
219	Phùng Chí Kiên	Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	10.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	8.000.000
220	Phùng Hưng	Lê Duẩn	Săm Bẳm	6.000.000
		Săm Bẳm	Hết đường (Hết thửa 26; 28; TBĐ số 117)	5.000.000
221	Pi Năng Tắc	Y Ni K'Sor	Hết đường (Đến thửa 321; TBĐ số 24)	6.000.000
222	Quang Trung	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	57.600.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Lê Hồng Phong	Xô Viết Nghệ Tĩnh	40.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trần Bình Trọng	35.000.000
		Trần Bình Trọng	Nơ Trang Gưh	18.000.000
		Nơ Trang Gưh	Mạc Đĩnh Chi	14.000.000
223	Rơ Chăm Yon	Mậu Thân	Hẻm 723 Phạm Văn Đồng	6.000.000
224	Săm Brăm	Đặng Văn Ngữ	Hết đường	5.000.000
225	Siu Bleh	Y Nuê	Lê Chân	5.000.000
226	Sư Vạn Hạnh	Lê Thánh Tông	Nguyễn Thi	8.000.000
227	Sương Nguyệt Ánh	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	11.000.000
228	Tạ Quang Bửu	Nguyễn Phúc Chu	Hết đường (Hết thửa 303, 1108; TĐĐ số 3)	4.500.000
229	Tản Đà	Phan Chu Trinh	Lê Thánh Tông	12.000.000
230	Tán Thuật	Đinh Tiên Hoàng	Phạm Hồng Thái	7.000.000
231	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Thi	Lê Cảnh Tuân	4.000.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Đường Má Hai)	3.500.000
232	Tây Sơn	Số 53 Giải Phóng	Bạch Đằng	5.000.000
		Bạch Đằng	Vạn Xuân	3.000.000
233	Thái Phiên	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	12.000.000
234	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng (Gần Cầu chui)	Đinh Tiên Hoàng (Gần Cổng số 1)	8.000.000
235	Thế Lữ	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hết thửa 626; TĐĐ số 66)	6.000.000
236	Thị Sách	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	6.000.000
237	Thủ Khoa Huân	Mai Xuân Thưởng	30 tháng 4	9.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		30 tháng 4	Nguyễn Thị Định	
238	Tô Hiến Thành	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	9.000.000
239	Tô Hiệu	Lê Thánh Tông	Lê Thị Hồng Gấm	14.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Ngô Gia Tự	11.000.000
240	Tổ Hữu	Ngã ba Duy Hòa, Võ Văn Kiệt	Hẻm 38 Tổ Hữu	8.000.000
		Hẻm 38 Tổ Hữu	Hết ranh giới phường Khánh Xuân	5.000.000
241	Tô Vĩnh Diện	Mai Hắc Đế	Hết đường (Đường Lê Văn Sỹ)	7.000.000
242	Tôn Đức Thắng	Tú Xương	Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng	25.000.000
		Đối diện nhà hàng Đại Ngàn (Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)		22.000.000
		Kpă Púi (Trước Công ty cấp nước Đắk Lắk)	Ngô Gia Tự	20.000.000
		Lê Quý Đôn	Đồng Khởi	22.000.000
243	Tôn Thất Thuyết	Nguyễn Lương Bằng	Chợ Tân Phong	5.000.000
244	Tôn Thất Tùng	Lê Vụ	Trương Quang Giao	8.000.000
245	Tổng Duy Tân	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phụ	9.000.000
246	Trần Bình Trọng	Quang Trung	Phan Bội Châu	15.000.000
		Phan Bội Châu	Trần Phú	16.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	13.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Hết đường (Thửa 29; TBD số 8)	8.000.000
247	Trần Cao Vân	Lê Thánh Tông	Phan Chu Trinh	11.000.000
		Phan Chu Trinh	Văn Cao	14.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Văn Cao	Nguyễn Khuyến	11.000.000
248	Trần Đại Nghĩa	Lý Thái Tổ	Lý Chính Thắng	12.000.000
249	Trần Huy Liệu	Mai Hắc Đế	Y Ôn	9.000.000
250	Trần Hưng Đạo	Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	35.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	25.000.000
251	Trần Hữu Dực	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Khánh Dư	12.000.000
252	Trần Hữu Trang	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu	11.000.000
253	Trần Khánh Dư	Trường Chinh	Phan Chu Trinh	16.000.000
254	Trần Khát Chân	Hoàng Diệu	Trần Phú	7.000.000
255	Trần Kiên	Phạm Văn Đồng	Lê Cảnh Tuân	4.000.000
		Lê Cảnh Tuân	Hết đường (Hết thửa 2, 3; TBĐ số 66)	3.500.000
256	Trần Nguyên Hân	Thăng Long	Đinh Tiên Hoàng	7.000.000
257	Trần Nhân Tông	Phan Huy Chú	Hết đường (Hết thửa 27; TBĐ số 84 và hết thửa 103; TBĐ số 68)	5.000.000
258	Trần Nhật Duật	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	24.000.000
		Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	16.000.000
259	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	40.000.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	22.000.000
		Nguyễn Trãi	Ngô Mây	15.000.000
		Ngô Mây	Trương Công Định	8.000.000
		Trương Công Định	Hẻm 383 Trần Phú	5.000.000
		Hẻm 383 Trần Phú	Hết đường (Hết cánh	4.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			đồng rẽ trái ra đường Nguyễn Thị Định)	
260	Trần Quang Diệu (Khu tái định cư Mai Xuân Thưởng)			6.000.000
261	Trần Quang Khải	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	22.000.000
262	Trần Quốc Thảo	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Thọ	13.000.000
263	Trần Quốc Toàn	Trần Văn Phụ	Trần Nhật Duật	11.000.000
264	Trần Quý Cáp	Y Nuê	Bên phải: Mai Thị Lựu; Bên trái: Hẻm 135 Trần Quý Cáp	7.000.000
		Bên phải: Mai Thị Lựu; Bên trái: Hẻm 135 Trần Quý Cáp	Võ Nguyên Giáp	10.000.000
		Võ Nguyên Giáp	Ranh giới Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk	8.000.000
		Ranh giới Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk	Nguyễn Văn Cừ	10.000.000
265	Trần Văn Phụ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	11.000.000
266	Trịnh Văn Cẩn	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 133; TBĐ số 5 và hết thửa 120; TBĐ số 7)	6.000.000
267	Trương Công Định	Phan Bội Châu	Trần Phú	17.000.000
		Trần Phú	Hết đường	11.000.000
268	Trương Đăng Quế	Trần Văn Phụ (kéo dài)	Y Moan Êñuôl	5.000.000
269	Trương Hán Siêu	Phan Bội Châu	Trương Công Định	6.500.000
270	Trương Quang Giao	Nguyễn Chí Thanh	Hết đường (Hết thửa 91; TBĐ số 53)	10.000.000
271	Trương Quang	Lê Vụ	Trương Quang Giao	7.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Tuân			
272	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Thị Hồng Gấm	36.000.000
273	Tú Xương	Trường Chinh	Lê Thánh Tông	15.000.000
274	Tuệ Tĩnh	Lê Duẩn	Cầu Tuệ Tĩnh	7.000.000
		Cầu Tuệ Tĩnh	Mai Thị Lựu	6.000.000
275	Vạn Xuân	Giải Phóng	Tây Sơn	6.000.000
		Tây Sơn	30 Tháng 4	2.500.000
276	Văn Cao	Trần Nhật Duật	Trần Văn Phú	7.500.000
277	Văn Tiến Dũng	Nguyễn Chí Thanh	Lý Thái Tổ	12.000.000
278	Võ Duy Thanh	Ngô Gia Tự	Chu Văn An	8.000.000
279	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Hết đường (Giáp Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk)	8.000.000
280	Võ Trung Thành	Y Ngông	Lương Thế Vinh	5.000.000
281	Võ Văn Kiệt	Phan Huy Chú	Cầu Duy Hòa	9.000.000
		Cầu Duy Hòa	Bên phải: Hết thửa 18; TBĐ số 142; Bên trái: Đến đường Tô Hữu	10.000.000
		Bên phải: Hết thửa 18; TBĐ số 142; Bên trái: Đến đường Tô Hữu	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Trần Cao Vân	7.000.000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	Hết địa bàn phường Khánh Xuân	4.500.000
282	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu suối Đốc học	Quang Trung	7.000.000
		Quang Trung	Trần Phú	12.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	10.000.000
		Nguyễn Thị Minh	Cổng bệnh viện Thành	8.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Khai	phố cũ	
283	Xuân Diệu	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Công Hoan	12.000.000
284	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Hết đường (Hẻm 9 Nguyễn Lương Bằng)	5.000.000
285	Y Bhin	Y Ni K'Sor	Hết đường (Hết thửa 323; TBD 11)	5.500.000
286	Y Bih Alêo	Trần Hưng Đạo	Lê Thị Hồng Gấm	18.000.000
287	Y Đôn	Y Nuê	Âu Cơ	5.000.000
288	Y Jôn Niê	Y Nuê	Hết khu dân cư buôn Mduk	4.000.000
		Hết khu dân cư buôn Mduk	Thửa 22; TBD số 124	2.500.000
		Thửa 22; TBD số 124	Hết địa bàn phường Ea Tam	2.000.000
289	Y Jút	Nguyễn Công Trứ	Phan Bội Châu	57.600.000
		Phan Bội Châu	Hoàng Diệu	47.000.000
		Hoàng Diệu	Trần Phú	35.000.000
		Trần Phú	Nguyễn Thị Minh Khai	27.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	20.000.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Hết nhà số 335 Y Jút	15.000.000
		Hết nhà số 335 Y Jút	Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)	10.000.000
290	Y Khu	Y Ni K'Sor	Hết đường (Hết thửa 148, 281; TBD 11)	5.500.000
291	Y Linh Niê Kdăm	Trường tiểu học Kim Đồng	Thế Lữ	6.000.000
292	Y Moan Ê'nuôl	Phan Chu Trinh	Hội trường Tổ dân phố 6A, Tân Lợi	14.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hội trường Tổ dân phố 6A, Tân Lợi	10 tháng 3	11.000.000
		10 tháng 3	Giáp ranh xã Cư Ebur	9.000.000
293	Y Ngông	Lê Duẩn	Dương Văn Nga	18.000.000
		Dương Văn Nga	Mai Xuân Thuởng	10.000.000
294	Y Ngông nối dài	Mai Xuân Thuởng	Nguyễn Thị Định	7.000.000
295	Y Ni K'Sor	Ama Jhao	Hùng Vương	6.000.000
296	Y Nuê	Lê Duẩn	Hết đường (Hết thửa 216, 462; TBD số 75)	8.000.000
297	Y Ôn	Lê Duẩn	Hết đường (Hẻm 49 Y Ôn)	8.000.000
298	Y Plô Ê Ban	Ama Khê	Sang 2 phía đường Ama Khê	6.000.000
299	Y Som Êban	Y Ni K'Sor	Hết đường (Đường Cao Đạt)	6.000.000
300	Y Thuyền K'Sor	Y Ni K'Sor	Hết đường (Thửa 56; TBD 11)	5.500.000
301	Y Tlam Kbuôr	02 Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	12.000.000
302	Y Út Niê	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khuyến	12.000.000
303	Y Wang	Lê Duẩn	Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	11.000.000
		Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang	Cầu Ea Kniêr	7.500.000
304	Yết Kiêu	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Đường Trương Công Định)	6.000.000
305	Đường giao thông Quốc lộ 14 đoạn nối từ Lê Duẩn - Võ Văn Kiệt	Lê Duẩn - Phan Huy Chú	Đường 30/4 - Võ Văn Kiệt	9.600.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
306	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Lý Tự Trọng	Ngô Gia Tự	8.500.000
307	Đường nối Nguyễn Văn Linh với Hà Huy Tập (Ranh giới phường Tân An với xã Ea Tu)	Nguyễn Văn Linh	Hà Huy Tập	2.000.000
308	Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tại Tổ dân phố 7, phường Tân An			
	- Đường giao thông quy hoạch 24m	Nguyễn Chí Thanh	Hết thửa 147; TĐĐ số 48	6.000.000
		Hết thửa 147; TĐĐ số 48	Nguyễn Xuân Nguyên	3.500.000
309	Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng	Trần Nhật Duật	Lê Thị Hồng Gấm	9.000.000
		Trần Nhật Duật	Phan Trọng Tuệ	9.000.000
310	Đường trục chính vào buôn Akô D'hông (Đi qua nhà hàng Yang Sin)	Nguyễn Khuyến	Ngã ba nhà Văn hoá cộng đồng	6.000.000
311	Đường nội bộ trong buôn Akô D'hông			
	- Đường nối dài với trục chính của buôn (Từ nhà văn hóa cộng đồng đến Nguyễn Đình Chiểu nối dài)			6.000.000
	- Đường song song với trục chính của buôn (Từ đường Trục chính đến đường nối dài)			6.000.000
312	Khu dân cư 560 Lê Duẩn			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	- Đường nội bộ khu dân cư (Rộng 10m)			5.000.000
313	Khu dân cư buôn Mduk P. Ea Tam			
	- Đường bao quanh khu dân quy hoạch cư rộng 18 m			4.000.000
	- Trục dọc song song Y Jôn Niê rộng 14 m			3.500.000
313	- Các trục ngang giao Y Jôn Niê (quy hoạch rộng 14 m)	Y Jôn Niê	Đến đường bao quy hoạch rộng 18 m	3.000.000
314	Khu dân cư trường Hành chính cũ, phường Ea Tam			
	- Trục đường N1	Nguyễn Văn Ninh	Đến hẻm 120/26 Y Wang	4.000.000
	- Trục đường D1	Đến hẻm 120/26 Y Wang	Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ	3.500.000
315	Khu dân cư chợ Duy Hoà cũ			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m			4.500.000
316	Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An			
	- Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (Rộng 9m)			12.000.000
317	Khu dân cư Tổ dân phố 1, phường Tân An (Khu đất đấu giá phía sau Sở Công Thương)			
	- Đường quy hoạch 12m	Song song với đường Nguyễn Kinh Chi		8.000.000
	- Đường quy hoạch 10m	Nguyễn Kinh Chi	Đường quy hoạch rộng 12m	8.000.000
318	Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)			
	Đường nội bộ song song đường Nguyễn Thượng Hiền	Văn Tiến Dũng	Hoàng Minh Thảo	10.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Đường nội bộ song song đường Hoàng Minh Thảo	Tôn Đức Thắng	Ngô Thị Nhậm	10.000.000
	Đường nội bộ song song đường Ngô Thị Nhậm	Văn Tiến Dũng	Đoàn Khuê	10.000.000
319	Khu dân cư đường Lê Vụ			
	- Đường giao với đường Lê Vụ quy hoạch 18m			10.000.000
	- Đường song song với đường Lê Vụ quy hoạch 18m (Giao với hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)			10.000.000
320	Khu dân cư Tổ dân phố 9, phường Tân An			
	- Đường giao với hẻm 146 Nguyễn Chí Thanh			5.000.000
	- Đường giao với đường Dã Tượng			5.000.000
321	Khu dân cư chợ Tân Hoà	Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m)		5.500.000
322	Khu dân cư Tân Phong			
	- Đường quy hoạch rộng 24 m giao với Phạm Văn Đồng (Đường D5, Đường D6)			5.000.000
	- Đường quy hoạch rộng 24 m song song với Phạm Văn Đồng (Đường N14)			5.000.000
	- Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 15 m song song với Phạm Văn Đồng			4.500.000
323	Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk (Trần Quý Cáp)			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 10m	Giao với đường Trần Quý Cáp		4.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư	Nối với đường quy hoạch rộng 10m		3.800.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	quy hoạch rộng 8m, phía giáp suối Ea Nao			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Giao với đường Trần Quý Cáp		3.500.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao	Vuông góc với đường Trần Quý Cáp		3.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m	Song song với đường Trần Quý Cáp		3.500.000
	Khu dân cư Tổ dân phố 7, Tân Lập			
324	- Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp quy hoạch rộng 15,5 m	Trần Quý Cáp	Giao với đường số 7, quy hoạch rộng 11,5 m	6.600.000
	- Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5m	Hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Đường số 7, quy hoạch rộng 11,5 m	5.500.000
	- Đường số 2 quy hoạch rộng 15,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường Võ Thị Sáu	6.600.000
	- Đường số 3 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5 m	5.500.000
	- Đường số 4 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5 m	5.500.000
	- Đường số 5 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 1 quy hoạch rộng 11,5 m	5.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	- Đường số 6 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5 m	5.500.000
	- Đường số 7 quy hoạch rộng 11,5m	Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp	Hết lô LK8-33	5.500.000
	- Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5m	Đường số 2, bao quanh lô LK4	Giao với đường số 2	5.500.000
	- Đường hẻm số 04 Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	Hết lô BT2-02	5.500.000
	325	Khu dân cư buôn Păm Lăm - Kôsiêr		
- Đường ngang quy hoạch rộng 12m		Giao với đường Ama Jhao		6.000.000
- Đường ngang quy hoạch rộng 10,5m		Giao với đường Hùng Vương		5.500.000
- Đường ngang quy hoạch rộng 12,5m		Giao với đường Hùng Vương		6.000.000
326	Khu dân cư Tổ dân phố 10, phường Tân Lợi (Cạnh Thi hành án dân sự tỉnh)			
	- Đường ngang nối Hà Huy Tập - Ngô Văn Năm			9.000.000
327	Khu dân cư Hiệp Phúc			
	- Các đường nối Ngô Văn Năm với Lý Thái Tổ			11.000.000
328	Khu dân TDP 7, phường Tân Lợi			
	- Đường ngang nội bộ quy hoạch 13,5m	Nguyễn Hữu Thấu	Đinh Lễ	6.000.000
	- Đường nội bộ quy hoạch 13,5m song song với Nguyễn Hữu Thấu			5.500.000
329	Khu dân cư đường Hà Huy Tập, phường Tân Lợi			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng			9.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	13m và 15,5m giao với đường Hà Huy Tập			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 14m song song với đường Hà Huy Tập			8.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 36m giao với đường Hà Huy Tập			11.000.000
330	Khu dân cư N1.4 - N1.5, phường Thành Nhất			
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô F			3.500.000
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 14 m giáp lô A			3.500.000
	- Đường nội bộ khu dân cư rộng 12 m			3.000.000
331	Khu dân cư Tổ liên gia 33, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất			
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 12m	Giao với đường Phan Bội Châu		7.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 12m	Song song với đường Phan Bội Châu		7.000.000
	- Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 18m-20m	Song song với đường Phan Bội Châu		7.000.000
332	Khu tái định cư phường Thành Nhất			
	- Đường ngang song song đường Phan Bội Châu			3.500.000
333	Các đoạn đường nhựa chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Thị Hồng Gấm	10.000.000
334	Hẻm số 554 đường Lê Duẩn (Chỉ áp dụng cho các thửa đất mặt	Lê Duẩn	Hết đường (Đường Săm Bẳm)	6.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	tiền hẻm 554)			
335	Hẻm đường Lê Duẩn (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Cầu trắng			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.500.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.000.000
336	Hẻm 28 Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Kinh Chi	7.000.000
337	Hẻm 2 Phan Chu Trinh	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	16.000.000
338	Hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lê Vụ	8.000.000
339	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (Về phía bên phải): Trong khoảng từ Bùng bình Km3 đến cầu Ea Nao			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.500.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.000.000
340	Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Khinh cũ)	Nguyễn Tri Phương	Hết đường (Hết thửa 11, 31; TĐĐ số 21)	5.000.000
341	Hẻm đường Lê Hồng Phong (Phía dọc suối Đốc học): Trong khoảng từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			4.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.500.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.500.000
342	Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (Về phía bên phải): Trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến hết hẻm 52 Hồ Tùng Mậu			

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			3.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.000.000
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (đoạn 1) từ đường Hồ Tùng Mậu đến thửa 58, 59, 60; TBĐ số 16			2.000.000
	- Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (đoạn 2) từ thửa 102; TBĐ số 16 đến hẻm 105 đường Lê Hồng Phong			1.700.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.500.000
343	Hẻm đường Quang Trung (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đinh Công Tráng			
	- Hẻm lớn hơn 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			2.000.000
	- Hẻm từ 3 mét đến 5 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.500.000
	- Hẻm dưới 3 mét (Trong khoảng 300m tính hết vị trí thửa đất)			1.300.000
344	Hẻm đường Đinh Tiên Hoàng (Về phía bên trái)			
	- Hẻm 131	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Du	2.000.000
	- Hẻm 185	Đinh Tiên Hoàng	Bùi Huy Bích	2.000.000
	- Hẻm 203	Đinh Tiên Hoàng	Hết đường	2.000.000
345	Hẻm 02 Nguyễn Đình Chiểu (Đối diện Nhà thi đấu tỉnh): Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (Nhà sách Giáo dục)			13.000.000
346	Các thửa đất tiếp giáp với hẻm số 51, đường Nguyễn Tất Thành: Tính theo quy định đối với hẻm đường Nguyễn Tất Thành			

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BUÔN ĐÔN

(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lênĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Krông Na	24.000	17.000	
2	Xã Ea Huar	24.000	17.000	
3	Xã Ea Wer	24.000	17.000	
4	Xã Tân Hòa	31.000		
5	Xã Cuôr Knia	31.000	28.000	21.000
6	Xã Ea Bar	35.000	28.000	24.000
7	Xã Ea Nuôl	35.000	28.000	

* Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

1. Xã Krông Na

- Vị trí 1: Buôn Ea Mar
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Ea Huar

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn 3, thôn 7, thôn 8, buôn Tul A, buôn Tul B
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Tân Hòa: Tính 01 vị trí trong toàn xã**5. Xã Cuôr Knia**

- Vị trí 1: Cánh đồng 10/3, Sinh Đá, cánh đồng 17 ha, cánh đồng Chu Lai

- Vị trí 2: Cánh đồng Đông Bắc, cánh đồng Suối Nước Trong
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Cánh đồng Hoài Nhơn, 15-3, Cơ Khí, Ô Tô, Dầu, Rừng Tre
- Vị trí 2: Cánh đồng 19/3, Đồi Cao
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Cánh đồng Chu Lai 1, Chu Lai 2, Cư Por
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Krông Na	23.000		
2	Xã Ea Huar	25.000	20.000	
3	Xã Ea Wer	28.000	23.000	
4	Xã Tân Hòa	36.000	30.000	
5	Xã Cuôr Knia	36.000	30.000	
6	Xã Ea Bar	40.000	31.000	27.000
7	Xã Ea Nuôl	45.000	35.000	30.000

1. Xã Krông Na: Tính 01 vị trí trong toàn xã**2. Xã Ea Huar**

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, buôn Jang Pông
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn Ea Duất, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Tân Hòa

- Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 14, thôn 15
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 8, thôn 18b, thôn 15
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

- Vị trí 3: 4 Buôn Knia và thôn 6, thôn 7, thôn 9

7. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Thôn Hòa Nam 1, Thôn Đại Đồng, Thôn Hòa Phú, Thôn Hòa An, Buôn Ea M'Dhar 3

- Vị trí 2: Thôn Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn Niêng 2, buôn Niêng 1, Thôn Tân thanh, Thôn Tân Phú

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Krông Na	26.000		
2	Xã Ea Huar	30.000	25.000	
3	Xã Ea Wer	38.000	33.000	
4	Xã Tân Hòa	45.000	36.000	
5	Xã Cuôr Knia	42.000	35.000	
6	Xã Ea Bar	50.000	45.000	35.000
7	Xã Ea Nuôl	60.000	45.000	35.000

1. Xã Krông Na: Tính 01 vị trí trong toàn xã**2. Xã Ea Huar**

- Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 8

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Ea Wer

- Vị trí 1: Thôn Ea Duất, thôn Ea Kly, thôn Hà Bắc

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Tân Hòa

- Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11, thôn 14, thôn 15, thôn 16

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cuôr Knia

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Bar

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 8, thôn 18b, thôn 15

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại
- Vị trí 3: 4 Buôn knia và thôn 6, thôn 7, thôn 9

7. Xã Ea Nuôl

- Vị trí 1: Thôn Hòa Nam 1, thôn Đại Đồng, thôn Hòa Phú, thôn Hòa An, Ea M'Dhar 3
- Vị trí 2: Hòa Nam 2, buôn Niêng 3, buôn niêng 2, buôn Niêng 1, Tân thanh, Tân Phú
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Krông Na	15.000
2	Xã Ea Huar	15.000
3	Xã Ea Wer	15.000
4	Xã Tân Hòa	18.000
5	Xã Ea Nuôl	20.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Krông Na	15.000
2	Xã Ea Huar	20.000
3	Xã Ea Wer	20.000
4	Xã Tân Hòa	22.000
5	Xã Cuôr Knia	22.000
6	Xã Ea Bar	22.000
7	Xã Ea Nuôl	25.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Khu trung tâm huyện (Quy hoạch 26m)			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	Ngã tư Viện kiểm sát	3.000.000
		Ngã tư Viện kiểm sát	Ngã tư Đài truyền thanh	4.000.000
		Ngã tư Đài truyền thanh	Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	3.000.000
		Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea súp	Ngã tư Toà Án	1.800.000
2	Đường số 6	Ngã tư đài truyền thanh	Hết trường cấp 3 Buôn Đôn	1.200.000
		Hết trường cấp 3 Buôn Đôn	Giáp vành đai phía Đông	950.000
		Ngã tư đài truyền thanh	Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	1.200.000
		Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	Ngã 3 đường vận hành 1 thủy điện 4	950.000
	Đường ngang			
3	Đường số 2 (Cạnh trụ sở công an huyện)	Tỉnh lộ 17	Giáp đường số 4 (phía Đông)	800.000
		Tỉnh lộ 17	Hết ranh giới đất Công an huyện	600.000
4	Đường số 3	Đoạn từ ngã tư bưu điện	Giáp đường số 21	1.500.000
		Giáp đường số 21	Giáp đường số 4	1.000.000
		Đoạn từ ngã tư đường số 3-4	Đoạn từ ngã tư đường số 3-39	500.000
		Đoạn từ ngã tư bưu	Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		điện	số 14)	
		Hết lô A6 (ngã ba đường số 3 và đường số 14)	Ngã tư đường số 3 và đường số 12	1.000.000
		Ngã tư đường số 3 và đường số 12	Giáp vành đai phía Tây	800.000
5	Đường số 4	Tỉnh lộ 17	Đường số 21	1.200.000
		Đường số 21	Hết vành đai phía Đông	800.000
		Tỉnh lộ 17	Hết lô A7(ngã 4 đường 13 và đường số 4)	1.200.000
		Hết lô A7 (ngã 4 đường 13 và đường số 4)	Hết vành đai phía Tây	750.000
6	Đường số 5	Tỉnh lộ 17 (trụ sở viễn thông)	Giáp vành đai phía Tây	600.000
		Tỉnh lộ 17 (thư viện)	Giáp đường số 44	800.000
		Giáp đường số 44	Giáp vành đai phía Đông (đường số 8)	750.000
7	Đường số 7	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Đông (đường số 8)	700.000
		Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây	700.000
8	Đường số 10 (Cạnh trụ sở công an huyện)	Từ tỉnh lộ 17	Vành đai phía Tây (đường số 9)	600.000
9	Đường số 15	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 11	600.000
10	Đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 14	Hết thửa đất giao nhau đường số 12	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
11	Đường số 17 (dọc chợ trung tâm huyện)	Từ tỉnh lộ 17	Hết lô A7	1.500.000
		Hết lô A7	Hết lô A10	750.000
12	Đường số 18	Hết thửa đất giao nhau đường số 13	Hết thửa đất giao nhau đường số 19	600.000
13	Đường số 24	Tỉnh lộ 17	Nghĩa trang liệt sỹ	700.000
14	Đường số 25	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	500.000
15	Đường số 26	Hết thửa đất giao nhau đường số 20	Hết thửa đất giao nhau đường số 4	500.000
16	Đường số 28	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	500.000
17	Đường số 29	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	500.000
18	Đường số 34	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	550.000
19	Đường số 35 (Mặt sau B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 33	700.000
20	Đường số 36 (Đường đầu giá lô B3)	Hết thửa đất giao nhau đường số 30	Hết thửa đất giao nhau đường số 31	700.000
21	Đường số 37	Hết thửa đất giao nhau đường số 32	Vành đai phía Tây (đường số 9)	650.000
22	Đường số 42	Hết thửa đất giao nhau đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 45	500.000
23	Đường số 43	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	Hết thửa đất giao nhau đường số 38	700.000
	Đường dọc			
24	Đường số 11	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
25	Đường số 12	Hết thửa đất giao nhau đường số 16	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	600.000
26	Đường số 13 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 17	Hết thửa đất giao nhau đường số 18	1.200.000
27	Đường số 14 mặt sau lô A5; A6 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 3	1.200.000
28	Đường số 19	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	550.000
29	Đường số 20 (mặt sau A12, A1, A4) (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	1.200.000
30	Đường số 21	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 26	500.000
31	Đường số 22	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	500.000
32	Đường số 23	Hết thửa đất giao nhau đường số 2	Hết thửa đất giao nhau đường số 24	500.000
33	Đường số 27	Ngã ba phòng Giáo dục	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	600.000
34	Đường số 30 (Cạnh bệnh viện đa khoa huyện)	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 34	500.000
35	Đường số 31	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 36	550.000
36	Đường số 32	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Đường vành đai phía Tây (đường số 9)	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
37	Đường số 33 mặt sau lô A2 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 6	Hết thửa đất giao nhau đường số 9	700.000
38	Đường 38 mặt sau lô A3, A8 (song song Tỉnh lộ 1)	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường số 8	700.000
39	Đường 39	Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8 - hướng ra PCCC)	700.000
		Hết thửa đất giao nhau đường số 5	Hết thửa đất giao nhau đường vành đai phía Đông (đường số 8- hướng ra đường số 45)	600.000
40	Đường số 40	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Đường vành đai phía Đông (đường số 8)	550.000
41	Đường số 41	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	500.000
42	Đường số 44	Hết thửa đất giao nhau đường số 39	Hết đường quy hoạch (giáp đường số 43)	600.000
43	Đường số 45	Hết thửa đất giao nhau đường số 27	Hết thửa đất giao nhau đường số 43	600.000
44	Đường số 46	Hết thửa đất giao nhau đường số 7	Hết thửa đất giao nhau đường số 41	550.000
45	Đường vành đai phía Đông	Quán Vân Cương	Giáp đường số 6 (phía Đông)	500.000
		Giáp đường số 6	Giáp đường số 23	500.000
46	Đường vành đai phía Tây	Tòa án	Bệnh viện	550.000
		Bệnh viện	Giáp đường số 4	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá	
		Từ	Đến		
		Giáp đường số 4	Giáp đường số 2		500.000
		Giáp đường số 2	Ngã tư TL17-đường số 24		550.000
47	Đường trục trong lô K2-7 (giáp trụ sở Công an huyện)			600.000	
48	Đường trục trong lô K2-6 (lô A9)			600.000	
49	Đường trục trong lô K5-4 (lô B3)			650.000	
50	Đường trục trong lô K5-6 (giáp với bệnh viện đa khoa huyện)			650.000	
51	Các đường ngang	Đường giữa lô A10		500.000	
52	Các đường ngang	Các trục đường còn lại Lô A11		500.000	
53	Các khu vực có trục đường >=3,5m			250.000	
54	Khu vực còn lại			200.000	
II	Xã Krông Na				
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh xã Ea Huar	Ngã tư xưởng chế biến gỗ VinaFor	450.000	
		Ngã tư xưởng chế biến gỗ VinaFor	Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	600.000	
		Hết ranh giới đất cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba đường vào buôn Trí	700.000	
		Ngã ba đường vào buôn Trí	Hồ Ea Rông	400.000	
		Hồ Ea rông	Ngã tư Bản Đôn	350.000	
		Ngã tư Bản Đôn	Cầu Ea Mar	300.000	
		Cầu Ea Mar	Đập Đăk Minh	300.000	
		Đập Đăk Minh	Giáp ranh huyện Ea Súp	250.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba Khăm Thung	350.000
		Ngã ba Khăm Thung	Cầu buôn Trí	400.000
		Cầu buôn Trí	Ngã tư Bản Đôn	300.000
		Ngã ba Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	300.000
		Ngã ba nhà văn hóa cộng đồng Buôn Trí B	Đến hết rẫy hộ Chăn Tha Vy	300.000
		Ngã tư nhà ông Y Nham	Hết ranh giới nhà H'Lot	300.000
		Ngã tư Bản Đôn	Buôn Ea Mar (đường 135)	250.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	220.000
		Ngã ba Hạt kiểm lâm Vườn Quốc Gia Yok Đôn	Cầu tràn	250.000
		Ngã ba nhà ông Ninh	Hết ranh giới khu dân cư	220.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Khu du lịch hồ Đăk Minh	250.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Trạm 6 Vườn quốc gia	170.000
		Đầu trạm Buôn Drang Phốc	Nghĩa địa Đăng Phốc	170.000
		Khu vực buôn Ea Rông B		300.000
3	Đường giao thông	Tỉnh lộ 1	Văn phòng Tân Phương cũ	250.000
		Văn phòng Tân Phương cũ	Cầu thủy điện Srêpôk 4A	200.000
4	Đường sau	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Đi thác phật	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	chợ Trung tâm			
5	Đường giao thông	Buôn Jang Lành	Đi thác Phạt (sau xưởng Vinafor)	200.000
		Ngã ba nhà Y Zét	Hết rẫy nhà Ma Dao	200.000
6	Các khu vực còn lại			100.000
III	Xã Ea Huar			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Cầu 33	Cầu 34	550.000
		Cầu 34	Cầu 35	450.000
		Cầu 35	Giáp ranh xã Krông Na	350.000
2	Đường nối Tỉnh lộ 17 (cũ)	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Hết ngã ba nhà ông Giới	300.000
		Hết ngã ba nhà ông Giới	đi xã Ea Mroh - Cư M'gar	250.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh (qua Buôn Réch A)	250.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Thác 7 nhánh	300.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	hết đường buôn mới 134	200.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Ngã ba cầu 34 (đường vòng sau UBND xã)	250.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ) - Vườn quốc gia Yok Đôn	Hết ranh giới nhà máy điện mặt trời Jang Pông	200.000
3	Các khu vực có trục đường $\geq 3,5m$			150.000
4	Khu vực còn lại			100.000
IV	Xã Ea Wer			
1	Tỉnh lộ 17 (1	Ngã tư Tòa Án	Hết Dốc 50 (nhà ông	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	cũ)		Nguyễn Ngọc Thu)	
		Hết Dốc 50 (nhà ông Nguyễn Ngọc Thu)	Đầu thôn 4	500.000
		Đầu thôn 4	Cổng thủy lợi (thôn 7)	650.000
		Cổng Thủy Lợi (thôn 7)	Cầu Ea Tul	450.000
		Cầu Ea Tul	Cầu 33	420.000
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Đầu thôn 8	200.000
		Đầu thôn 8	Đập dâng Nà Xô	150.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - nhà ông Mộc)	Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 4	200.000
		Hết ngã ba vào Nghĩa địa thôn 4	Hết thôn 9	150.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - buôn Tul B)	Vào thôn 9	150.000
		Đường Tỉnh lộ 17 (1 cũ - ngã ba Nà Wel)	Hết ranh giới rẫy Y Nút Knul	150.000
		Hết ranh giới rẫy Y Nút Knul	Giáp sông Sêrêpôk	150.000
		Sau trạm y tế xã	Cầu Ea Tul (đường lô 2)	200.000
		Đầu buôn Tul B	Hết đường 135 (đường lô 2)	200.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - thôn 6)	Buôn Ea Pri	150.000
		Ngã 3 đường vận hành 1 thủy điện 4	Ngã 3 đi hội trường thôn Ea Duất	550.000
		Ngã 3 đi hội trường thôn Ea Duất	Giáp sông Srêpôk	400.000
3	Đường vận	Ngã ba đường vận	Giáp đường vành đai	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	hành Thủy điện 4	hành	Phía Tây (đường số 9)	
4	Khu trung tâm huyện	Ngã tư nhà ông Tươi	Ranh giới xã Ea Wer (Khu đồi cây)	400.000
5	Các đường buôn Tul A			150.000
6	Các đường buôn Tul B			150.000
7	Các khu vực có trục đường $\geq 3,5m$			150.000
8	Khu vực còn lại			120.000
V	Xã Tân Hòa			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới xã Ea Nuôi (suối cận)	Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	500.000
		Ngã ba đường vào chùa Pháp Vân	Hết thôn 9	1.000.000
		Hết thôn 9	Hết thôn 10	1.350.000
		Hết thôn 10	Hết ranh giới thôn 12	1.000.000
		Hết ranh giới thôn 12	Cây xăng Nam Tây Nguyên	1.200.000
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba Nghĩa trang liệt sĩ	1.250.000
2	Đường tỉnh lộ 19A (Tỉnh lộ 5 cũ)	Ngã ba Tân Tiến	Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	1.100.000
		Hết ranh giới Trường Hoàng Văn Thụ	Hết ranh giới thôn 6	850.000
		Hết ranh giới thôn 6	Hết Trường tiểu học Lê Lợi	1.000.000
		Hết Trường tiểu học Lê Lợi	Giáp ranh xã Cuôr Knia	900.000
3	Đường ngang	Tỉnh lộ 17 (1 cũ - Ngã ba nhà bà Lợi)	Hết ranh giới chợ	500.000
		Tỉnh lộ 17 (1 cũ - Ngã	Vào lô F	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		ba Bưu điện VH xã)		
		Ngã ba TL17 (đường vào sinh 3/2)	Suối bà Chí	
		Ngã ba ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Srêpôk 3	500.000
4	Đường dọc lô E và D trung tâm xã			500.000
5	Khu dân cư còn lại của thôn 14			300.000
6	Giáp ranh thôn Ea Duốt xã Ea Wer			400.000
7	Đường lô 2	Ngã ba tỉnh lộ 19	hết thôn 9	500.000
8	Đường liên thôn	Ngã ba hội trường thôn 7	Ngã ba hội trường thôn 4	900.000
9	Các khu vực có trục đường $\geq 3,5\text{m}$			230.000
10	Khu vực còn lại			150.000
VI	Xã Cuôr Knia			
1	Tỉnh lộ 5	Giáp ranh giới xã Tân Hòa	Ngã ba thôn 3	900.000
		Ngã ba thôn 3	Ngã ba ông Hạnh	1.000.000
		Ngã ba ông Hạnh	Giáp ranh giới xã Ea Bar	800.000
	Đường liên xã	Ngã ba thôn 3	Đập cây sung	300.000
		Đập cây sung	Giáp ranh giới xã Ea M'ngang (huyện Cư M'gar)	250.000
		Ngã ba thôn 12	Thôn 10 xã Ea Bar	230.000
		Ngã ba thôn 6	Giáp ranh giới thôn 17 xã Ea Bar	300.000
		Ngã ba thôn Ea Kning	Giáp đường đi Ea Bar	230.000
	Khu vực thôn 4			240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Các khu vực có trục đường $\geq 3,5m$			180.000
4	Khu vực còn lại			120.000
VII	Xã Ea Bar			
1	Tỉnh lộ 19A (5 cũ)	Giáp ranh giới xã Cuôr Knia	Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	1.000.000
		Hết ranh giới đất Trường Lê Văn Tám	Ngã tư chợ cũ	1.600.000
		Ngã tư chợ cũ	Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	3.600.000
		Hết ranh giới đất trụ sở UBND xã	Hết trường mầm non Hoa Lan	2.000.000
		Ngã tư trường mầm non Hoa Lan	Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường	1.200.000
		Ngã tư nhà ông Hồ Xuân Đường	Ngã ba giống cây Minh Phát	850.000
		Ngã ba giống cây Minh Phát	Ngã ba Đài tưởng niệm	800.000
		Ngã ba Đài tưởng niệm	Giáp ranh thành phố Buôn Ma Thuột	1.000.000
2	Đường liên xã	Ngã tư chợ cũ	Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiên	3.000.000
		Hết ranh nhà ông Trần Văn Nhiên	Ngã ba nhà ông Trần Văn Liên	400.000
		Ngã ba nhà bà Trần Văn Liên	Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền	650.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Lê Quý Hiền	Giáp ranh xã Ea M'ngang - Cư M'gar	550.000
		Ngã tư nhà bà Thái Thị Dư (Cây xăng Trâm Oanh)	Ngã tư thôn 12	300.000
3	Hai trục ngang bên hông chợ Ea Bar			2.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Đường ngang sau chợ	Ngã ba nhà ông Trần Văn Nhiên	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn La (đường lô 2)	2.000.000
5	Đường xung quanh khu đấu giá lô F (tiệm vàng kim hải cũ)	Ngã tư chợ cũ	Ngã ba nhà ông Tiến (mặt sau lô F)	1.600.000
		Từ ngã ba giáp đường đi Ea Mnang (gần nông sản Thanh Bình)	Hết mặt sau lô F	600.000
		Từ ngã ba đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Hết mặt sau lô F	600.000
6	Đường liên thôn 16, 16A, 17, 17A	Ngã ba nhà ông Tiến	Giáp đường sang xã Cuôr Knia	700.000
7	Đường liên thôn 15, 18, 18A, 18B	Ngã tư cửa hàng Hòa Lan	Giáp đường vào nghĩa địa 15/3	700.000
8	Đường khu vực thôn 5, 6, 8, 9			300.000
9	Các khu vực có trục đường $\geq 3,5\text{m}$			280.000
10	Khu vực còn lại			160.000
VIII	Xã Ea Nuôl			
1	Tỉnh lộ 17 (1 cũ)	Giáp ranh giới với thành phố Buôn Ma Thuột	Hết cầu buôn Niêng	2.000.000
		Hết cầu buôn Niêng	Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	1.500.000
		Hết ngã tư đường vào buôn Niêng 3	Đến cầu Ea M'dthar	1.000.000
		Đến cầu Ea M'dthar	Ngã 3 đường vào nhà máy thủy điện Srêpôk 3	1.100.000
		Ngã 3 đường vào nhà máy thủy điện Srêpôk	Giáp ranh xã Tân Hòa	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		3		
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 1	Khu K68	1.200.000
		Ngã ba cây xăng (Khuong Minh Yên)	Ngã ba ba Tân	700.000
		Ngã ba ba Tân	Đường nhựa giáp thủy điện Srêpôk 3	600.000
		Ngã ba Hoà An (TL1)	Giáp ranh xã Hoà Xuân	700.000
		Ngã ba UBND xã	Hết khu dân cư (ranh giới thôn Hòa Phú)	400.000
		Ngã ba nhà ông Nhân (Buôn Niêng III)	Thôn 8 xã Cư Ebur	450.000
		Đầu buôn Mdhar 1A	Hết ranh giới thôn Mdhar 3	400.000
		Đầu buôn Mdhar 1A	Hết ranh giới thôn Hoà Thanh	400.000
		Đầu buôn Niêng 3	Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	450.000
		Hết ranh giới khu du lịch Troh Bư	Hết ranh giới buôn Mới (132)	300.000
		Đầu buôn Niêng 2	Hết mỏ đá Minh Sáng	400.000
3	Đường vào Thủy Điện Dray H'Ling cũ	Ngã ba giáp ranh giới Phường Thành Nhất (BMT)	Suối Ea Piết (giáp ranh giới thôn Hòa Nam I - Hoa An)	350.000
4	Đường trục chính thôn Đại Đồng	Ngã ba nhà ông Khôi	Đi sinh Cư Bơ	350.000
5	Ngã ba đường vào cụm công nghiệp	Ngã ba nhà ông Năm Tiểu (cuối buôn Kô Đung B)	Hết khu dân cư (cụm công nghiệp Ea Nuôl)	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
6	Các khu vực có trục đường $\geq 3,5\text{m}$			200.000
7	Khu vực còn lại			160.000

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BUÔN HỒ
(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	34.000		
2	Phường An Bình	34.000		
3	Phường Bình Tân	34.000	30.000	27.000
4	Phường Đạt Hiếu	34.000		
5	Phường Đoàn Kết	34.000		
6	Phường Thiện An	34.000		
7	Phường Thống Nhất	34.000	30.000	27.000
8	Xã Bình Thuận	30.000	28.000	
9	Xã Cư Bao	30.000	28.000	
10	Xã Ea BLang	30.000	28.000	24.000
11	Xã Ea Drông	33.000	29.000	26.000
12	Xã Ea Siên	33.000	29.000	26.000

* Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, phường.

1. Các phường: An Lạc, An Bình, Đạt Hiếu, Thiện An, Đoàn Kết

- Tính 1 vị trí trên địa bàn từng phường

2. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Cánh đồng Quyết Tiến, cánh đồng Hà Trù;

- Vị trí 2: Cánh đồng Nam Hồng;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Lầy Trùm Ba, Lầy Đồng Cường, Lầy Hàm Heo;

- Vị trí 2: Lầy Cánh, Lầy Hồng, Lầy Lộc, Lầy Tín, Lầy Đồng Dối;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

4. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Thôn Bình Minh 6, thôn Chà Là, buôn Dut, buôn Pon 1, buôn Pon 2, buôn Quán B;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 5, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3, 9A, 9B;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea B Lang

- Vị trí 1: Các thôn Quyết Thắng, Đông Xuân, buôn Tring 4;

- Vị trí 2: Buôn Trang;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Cánh đồng Ea Mũch Thượng, Ea Drông, Ea Tung, Ea Ngách;

- Vị trí 2: Cánh đồng Ea Mũch Hạ, Ea Mrông;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Cánh đồng thôn 1A, 1B;

- Vị trí 2: Cánh đồng thôn 6A, thôn 7, buôn M Lang, buôn D Lung 1A, 2B, Ea Kly;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khácĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	39.000	35.000	
2	Phường An Bình	39.000	35.000	32.000
3	Phường Bình Tân	39.000	35.000	
4	Phường Đạt Hiếu	39.000	35.000	
5	Phường Đoàn Kết	39.000	35.000	32.000
6	Phường Thiện An	39.000	35.000	32.000
7	Phường Thống Nhất	39.000	35.000	32.000
9	Xã Bình Thuận	34.000	30.000	
10	Xã Cư Bao	34.000	30.000	27.000
8	Xã Ea BLang	34.000	30.000	27.000
11	Xã Ea Drông	34.000	30.000	27.000
12	Xã Ea Siên	34.000	30.000	27.000

1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 3, 4, 5, 6, 7, 9; buôn Tring 1, 2, 3;
- Vị trí 2: Khu vực còn lại.

2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 10, 11, 12;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

4. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Đạt Hiếu 1, Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 1, 2, Tân Lập 1, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 7;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 3, 5;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

6. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 5, 7;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

7. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Hợp Thành 3, Hợp Thành 4, Tân Hà 1;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố Tân Hà 2, Tân Hà 3, Tân Hà 4;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Các thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

9. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 1, Tây Hà 2, Tây Hà 3, Tây Hà 4, Tây Hà 5, Tây Hà 6, 9A, 9B;
- Vị trí 2: Các thôn 8, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10. Xã Ea BLang

- Vị trí 1: Các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, buôn Tring 4;
- Vị trí 2: Các thôn Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

11. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6; Các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hnế, Trập, Pheo, Sing A, Kmiên, Tung Krăk, Dhu, Sing B, ALê Gõ;
- Vị trí 2: Thôn 7, buôn KJoh A, buôn KJoh B;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 5, 2A, 2B;
- Vị trí 2: Các thôn 3, 7, 8, buôn DLung 2;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Lạc	70.000	55.000	
2	Phường An Bình	70.000	55.000	50.000
3	Phường Bình Tân	46.000	42.000	
4	Phường Đạt Hiếu	70.000	55.000	50.000
5	Phường Đoàn Kết	46.000	42.000	40.000
6	Phường Thiện An	48.000	45.000	42.000
7	Phường Thống Nhất	46.000	42.000	40.000
8	Xã Bình Thuận	40.000	35.000	
9	Xã Cư Bao	40.000	35.000	32.000
10	Xã Ea BLang	40.000	35.000	32.000
11	Xã Ea Drông	34.000	30.000	27.000
12	Xã Ea Siên	34.000	30.000	27.000

1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 3, 4, 5, 6, 7, 9, buôn Tring 1, 2, 3
- Vị trí 2: Khu vực còn lại

2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9;

- Vị trí 2: Các tổ dân phố 10, 11, 12;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Đạt Hiếu 1, Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 1, 2, Tân Lập 1, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 7,
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 3, 5;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

6. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố 5, 7;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2 Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Hợp Thành 3, Hợp Thành 4, Tân Hà 1;
- Vị trí 2: Các tổ dân phố Tân Hà 2, Tân Hà 3, Tân Hà 4;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

8. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Các thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

9. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 1, Tây Hà 2, Tây Hà 3, Tây Hà 4, Tây Hà 5, Tây Hà 6, 9A, 9B;
- Vị trí 2: Các thôn 8, Sơn Lộc 1, Sơn Lộc 2, Sơn Lộc 3;

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

10. Xã Ea BLang

- Vị trí 1: Các thôn Đông Xuân, Quyết Thắng, buôn Tring 4;
- Vị trí 2: Các thôn Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

11. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6; Các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hnế, Trập, Pheo, Sing A, Kmiên;
- Vị trí 2: Thôn 7; Các buôn Tung Krăk, Dhu, KJoh A, KJoh B, Sing B, ALê Gổ;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

12. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 5, 2A, 2B;
- Vị trí 2: Các thôn 3, 7, 8, buôn DLung 2;
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Phường An Lạc	15.000
2	Phường An Bình	15.000
3	Phường Đạt Hiếu	15.000
4	Phường Thiện An	15.000
5	Phường Đoàn Kết	15.000
6	Phường Thống Nhất	15.000
7	Phường Bình Tân	15.000
8	Xã Ea BLang	11.000
9	Xã Bình Thuận	11.000
10	Xã Cư Bao	11.000
11	Xã Ea Drông	11.000
12	Xã Ea Siên	11.000

Bảng số 5: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường An Lạc	25.000	21.000
2	Phường An Bình	25.000	21.000
3	Phường Đạt Hiếu	25.000	21.000
4	Phường Thiện An	25.000	21.000
5	Phường Đoàn Kết	25.000	21.000
6	Phường Thống Nhất	25.000	21.000
7	Phường Bình Tân	25.000	21.000
8	Xã Ea BLang	22.000	18.000
9	Xã Bình Thuận	22.000	18.000
10	Xã Cư Bao	22.000	18.000
11	Xã Ea Drông	18.000	15.000
12	Xã Ea Siên	18.000	15.000

1. Phường An Lạc

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 4, 5, 6, 7, 9;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

2. Phường An Bình

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 4, 9;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Phường Bình Tân

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Phường Đạt Hiếu

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Đạt Hiếu 2, Đạt Hiếu 3, Đạt Hiếu 4, Đạt Hiếu 5, Đạt Hiếu 6, Đạt Hiếu 7;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

5. Phường Đoàn Kết

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Phường Thiện An

- Vị trí 1: Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 6;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

7. Phường Thống Nhất

- Vị trí 1: Các tổ dân phố Hợp Thành 1, Hợp Thành 2, Hợp Thành 3, Hợp Thành 4, Tân Hà 1;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Bình Thuận

- Vị trí 1: Các thôn Bình Minh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, thôn Bình Thành 1, 2, 3, 4, 5, thôn Bình Hòa 1A, 1B, 2, 3, 4A, 4B, buôn Dut
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea BLang

- Vị trí 1: Thôn Đông Xuân, thôn Quyết Thắng, buôn Tring 4
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

10. Xã Cư Bao

- Vị trí 1: Các thôn Tây Hà 1, Tây Hà 2, Tây Hà 3, Tây Hà 4, Tây Hà 5, Tây Hà 6, 9A, 9B;
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

11. Xã Ea Drông

- Vị trí 1: Các thôn 5, 6; Các buôn KLat A, KLat B, KLat C, Hnế, Trập, Pheo, Sing A, Kmiên

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Siên

- Vị trí 1: Các thôn 1A, 1B, 5, 2A;

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thônĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Bình Thuận			
1	Đường vào Trung tâm xã	Quốc lộ 14	Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi (thửa đất 75, TĐĐ số 11)	750.000
		Đầu ranh giới đất nhà thờ Mân Côi (thửa đất 75, TĐĐ số 11)	Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong (thửa đất 62, TĐĐ số 78)	1.000.000
		Hết ranh giới đất cây xăng Thịnh Phong (thửa đất 62, TĐĐ số 78)	Hết ranh giới đất nhà bà Phan Thị Ngành (thửa đất 20, TĐĐ số 85)	600.000
2	Khu vực ngã tư Bình Thành	Ngã tư Bình Thành (về hướng Bắc)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất 01, TĐĐ số 67)	600.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Phụng (thửa đất 01, TĐĐ số 67)	Đường vào thôn Bình Thành 1	400.000
		Ngã tư Bình Thành (về hướng Đông)	Hết ranh giới đất nhà ông Văn Đức Nghĩa (thửa đất 89, TĐĐ số 67)	500.000
3	Khu vực ngã tư Bình Hòa	Ngã tư Bình Hòa (về hướng Đông)	Hết Sân vận động của xã	600.000
		Hết Sân vận động của xã	Hết ranh giới đất nhà bà Khiêm (thửa đất 09, TĐĐ số 87)	500.000
		Ngã tư Bình Hoà (về phía Bắc)	Hết ranh giới đất Phan Thị Ngành (thửa đất 20, TĐĐ số 85)	750.000
		Ngã tư Bình Hòa (về hướng Tây)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tấn (thửa đất 79, TĐĐ số 85)	600.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Minh Tấn (thửa đất 79, TĐĐ số 85)	Đầu buôn Jút	500.000
		Ngã tư Bình Hòa (về hướng Nam)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa đất 88, TĐĐ số 91)	350.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Chín (thửa đất 88, TĐĐ số 91)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Hữu Sang (thửa đất 14, TĐĐ số 42)	300.000
		Ngã ba vào đập Ea Phê	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Tuấn (thửa đất 27, TĐĐ số 42)	250.000
4	Khu vực Bình Thành	Ngã ba vào thôn Bình Thành IV	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Hợp (thửa đất 59, TĐĐ số 67)	200.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Lương An (thửa đất 45, TĐĐ số 67)	200.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành III	Hết ranh giới đất nhà ông Huỳnh Thanh Minh (thửa đất 25, TĐĐ số 27)	200.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hà (thửa đất 01, TĐĐ số 68)	200.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành II	Hết ranh giới thửa đất ông Phạm Văn Phong (thửa đất 66, TĐĐ số 62)	200.000
		Ngã ba vào thôn Bình Thành I	Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Bảo (thửa đất 22, TĐĐ số 62)	200.000
5	Khu vực Bình Minh	Ngã ba Bình Minh 3 và Bình Minh 5	Hết ranh giới đất nhà ông Mai Văn Kim (thửa đất 61, TĐĐ số 76)	200.000
		Ngã ba Bình Minh 3	Hết ranh giới đất Chùa Phở Tế (thửa đất 62, TĐĐ số 70)	200.000
		Từ cổng chào thôn Bình Minh 2	Hết ranh giới đất nhà bà Trương Thị Cúc (thửa đất 06, TĐĐ số 76)	200.000
6	Khu vực còn lại			180.000
II	Xã Cư Bao			
1	Quốc lộ 14	Đèo Hà Lan (giáp ranh giới phường Bình Tân)	Ngã ba nhà ông Điền đường vào đập Ea Kram (thửa đất 17, TĐĐ số 60)	1.000.000
		Ngã ba nhà ông Điền đường vào đập Ea Kram	Ngã ba nhà Thờ Công Chính- Cư Bao (thửa đất	1.350.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		(thửa đất 17, TBD số 60)	22, TBD số 74)	
		Ngã ba nhà Thờ Công Chính- Cư Bao (thửa đất 22, TBD số 74)	Ngã ba nhà ông Thành, ông Tứ (thửa đất 122, TBD số 79)	1.600.000
		Ngã ba nhà ông Thành, ông Tứ (thửa đất 122, TBD số 79)	Giáp ranh giới huyện CưMgar	1.500.000
2	Đường vào buôn Gram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Cao Đình Phương (thửa đất 34, TBD số 73)	450.000
3	Đường vào đập Ea Kram	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà ông Bùi Văn Hoà (thửa đất 29, TBD số 61)	400.000
4	Đường đi Bình Hoà	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa đất 38, TBD số 80)	1.000.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Trỗi (thửa đất 38, TBD số 80)	Ngã tư trước cổng thôn Sơn Lộc 2 (thửa đất 105, TBD số 80)	400.000
		Ngã tư trước cổng thôn Sơn Lộc 2 (thửa đất 105, TBD số 80)	Ngã ba cổng chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất 37, TBD số 88)	300.000
		Ngã ba cổng chào đường vào thôn 8 nhà ông Lành (thửa đất 37, TBD số 88)	Ngã ba nhà bà Bùi Thị Liên - Thôn 8 (thửa đất 66, TBD số 77)	240.000
5	Đường vào chợ Cư Bao	Quốc lộ 14	Đến cổng B chợ	800.000
6	Đường vào Chùa Linh Thửu	Quốc lộ 14	Đến hết ranh giới đất trạm Y tế xã	300.000
		Hết ranh giới đất trạm Y tế xã	Nghĩa địa thôn Sơn Lộc 3	250.000
7	Đường song song với Quốc lộ 14	Dãy 1		270.000
8	Các đường giao với Quốc lộ 14	Quốc lộ 14	Dãy 1	350.000
		Dãy 1	Dãy 2	200.000
9	Các đường bao quanh chợ xã Cư Bao			1.000.000
10	Khu vực còn lại			180.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
III	Xã Ea BLang			
1	Đường trục chính vào xã Ea Blang	Đầu cầu buôn Tring	Hết ranh giới đất cây xăng Nhà ông Minh (thửa đất 23, TĐĐ số 08)	450.000
		Hết ranh giới đất cây xăng nhà ông Minh (thửa đất 23, TĐĐ số 08)	Hết ranh giới thửa đất Y Hao Mlô (thửa 54, TĐĐ số 07)	1.200.000
		Hết ranh giới thửa đất Y Hao Mlô (thửa 54, TĐĐ số 07)	Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	960.000
		Hết ranh giới đất Trung Tâm dạy nghề TX Buôn Hồ	Giáp ranh giới xã Ea Siên	300.000
		Ngã ba đi xã Ea Blang và Ea Drông	Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	1.000.000
		Ngã tư đường đi vào Nghĩa địa Thị xã Buôn Hồ	Giáp ranh giới xã Ea Drông	360.000
2	Khu vực chợ	Đường bao quanh chợ		700.000
3	Đường bao quanh chợ kéo dài	Nhà ông Bùi Văn Tiên (thửa đất 96, TĐĐ số 48)	Kênh cấp I - nhà ông Á (thửa đất 02, TĐĐ số 05)	360.000
4	Trần Hưng Đạo kéo dài	Cầu Rôsy	Cầu Rosy + 200m	2.400.000
		Cầu Rosy + 200m	Giáp xã Tân Lập huyện Krông Búk	2.000.000
5	Trục chính thôn Tân Lập	Nhà ông Nguyễn Thanh Hương (thửa đất 47, TĐĐ số 2)	Hết ranh giới đất nhà ông Đặng Xuân Ngọc (thửa đất 52, TĐĐ số 6)	300.000
6	Trục chính thôn Tân Tiến	Nhà ông Trần Đình Thông (thửa đất 47, TĐĐ số 3)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Khắc Nông (thửa đất 31, TĐĐ số 3)	300.000
7	Trục chính thôn Tân Tiến	Nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa đất 5, TĐĐ số 2)	Hết ranh giới đất nhà bà Quách Thị Thành (thửa đất 72, TĐĐ số 3)	300.000
8	Trục chính thôn Tân Hoà	Nhà ông Y Hrah Mlô (thửa đất 20, TĐĐ số 2)	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Ngọc Kiều (thửa đất 57, TĐĐ số 1)	300.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
9	Trục chính buôn Trinh 4	Nhà ông Nguyễn Quang Tuấn (thửa đất 59, TĐĐ số 51)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Liêm Niê (thửa đất 17, TĐĐ số 55)	300.000
10	Trục chính thôn Đông Xuân	Nhà ông Trần Phải (thửa đất 34, TĐĐ số 51)	Hết ranh giới đất nhà bà Trần Thị Thanh (thửa đất 104, TĐĐ số 48)	300.000
		Nhà ông Lâm Tấn Khanh (thửa đất 49, TĐĐ số 49)	Hết ranh giới đất nhà ông Hồ Ngọc Thế (thửa đất 92, TĐĐ số 51)	300.000
		Nhà ông Phạm Văn Thắng (thửa đất 116, TĐĐ số 51)	Nhà ông Nguyễn Văn Niên (thửa đất 04, TĐĐ số 12)	300.000
11	Trục chính thôn Quyết Thắng	Nhà ông Phạm Mông (thửa đất 06, TĐĐ số 52)	Hết ranh giới đất nhà ông Võ Đình Mẹo (thửa đất 3, TĐĐ số 47)	300.000
		Nhà ông Nguyễn Quang Châu (thửa đất 102, TĐĐ số 48)	Hết ranh giới đất nhà bà Lê Thị Diễm Như (thửa đất 49, TĐĐ số 47)	300.000
12	Khu vực còn lại			180.000
IV	Xã Ea Drông			
1	Trục đường 2C các tuyến đường Trung tâm xã	UBND xã Ea Drông về hướng Nam	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa đất 136, TĐĐ số 74)	480.000
		Đầu ranh giới đất nhà ông Y Bhum Niê (thửa đất 129, TĐĐ số 74)	Ngã ba Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa đất 82, TĐĐ số 81)	360.000
		Hết ranh giới Trường tiểu học Nơ Trang Long (thửa đất 82, TĐĐ số 81)	Hết ranh giới đất nhà ông Y BLom Niê (thửa đất 82, TĐĐ số 36)	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Y BLom Niê (thửa đất 82, TĐĐ số 36)	Đầu ranh giới nhà ông Thịnh Đông (thửa đất 943, TĐĐ số 38)	300.000
		Đầu ranh giới nhà ông Thịnh Đông (thửa đất 943, TĐĐ số 38)	Nông trường 49 xã Phú Xuân, huyện Krông Năng (thửa đất 46, TĐĐ số 92)	360.000
		UBND xã Ea Drông về hướng Bắc	Hết ranh giới nhà ông Hoàng Tân (thửa đất 196, TĐĐ số 69)	480.000
		Hết ranh giới nhà ông	Ngã ba Ama Luin (thửa	360.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hoàng Tân (thửa đất 196, TĐĐ số 69)	đất 59, TĐĐ số 66)	
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất 59, TĐĐ số 66)	Giáp xã Ea Blang	300.000
		Ngã ba Ama Luin (thửa đất 59, TĐĐ số 66)	Hết ranh giới đất nhà ông Y Trung Mlô (thửa đất 61, TĐĐ số 63)	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Y Trung Mlô (thửa đất 61, TĐĐ số 63)	Giáp ranh giới xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	250.000
2	Khu vực còn lại			180.000
V	Xã Ea Siên			
1	Tuyến Trung tâm xã	Cổng chào thôn 1A (thửa đất 27, TĐĐ số 76)	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất 83, TĐĐ số 79)	600.000
		Ngã 5 Trung tâm xã Ea Siên	Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa đất 83, TĐĐ số 79)	500.000
2	Tuyến 1A thôn 5, thôn 2A	Trường tiểu học Tô Hiệu (thửa đất 83, TĐĐ số 79)	Ngã ba trường mẫu giáo Hoa Sim (thôn 2, thửa đất 5, TĐĐ số 89)	200.000
3	Tuyến đường vào Trung tâm xã	Từ nhà ông Nguyễn Hứa Hiền (thửa đất 21, TĐĐ số 76)	Cổng chào thôn 1A (thửa đất 27, TĐĐ số 76)	300.000
		Các tuyến đường nhựa và bê tông trung tâm cụm xã Ea siên		300.000
		Ngã 5 trung tâm xã	Hết ranh giới đất nhà ông Piêu (thôn 1, thửa đất 51, TĐĐ số 79)	250.000
4	Tuyến thôn 1B	Ngã tư nhà ông Lê Quang Đức (thửa đất 32, TĐĐ số 76)	Cổng chào thôn 1B (thửa đất 21, TĐĐ số 73)	300.000
		Cổng chào thôn 1B (thửa đất 21, TĐĐ số 73)	Hết xã Ea siên	300.000
5	Tuyến thôn 5, thôn 2A, 2B	Ngã tư nhà ông Pai (thửa đất 83, TĐĐ số 79)	Hết xã Ea siên	300.000
		Từ nhà ông Trần Văn Ích (thửa đất 14, TĐĐ số 84)	Thửa đất 7, TĐĐ số 100	180.000
6	Trục chính thôn 3	Ngã ba nhà ông Đồng (thôn 5, thửa đất 49,	Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thôn 3, thửa đất	200.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		TBĐ số 79)	42, TBĐ số 92)	
7	Tuyến thôn 7	Cổng chào thôn 7 (thửa đất 100, TBĐ số 38)	Hết ranh giới đất nhà ông Xô (thôn 7, thửa đất 776, TBĐ số 50)	200.000
8	Tuyến thôn 7 đi thôn 8	Hết ranh giới đất nhà ông Xô (thôn 7, thửa đất 776, TBĐ số 50)	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Đức (thôn 8, thửa đất 64, TBĐ số 62)	180.000
9	Tuyến buôn Dlung 2	Cầu tràn buôn Dlung 1B, giáp phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	Nhà ông Y War Ktla (thửa đất 604, TBĐ số 37)	200.000
		Nhà ông Y War Ktla (thửa đất 604, TBĐ số 37)	Thửa đất 5, TBĐ số 75	200.000
10	Đường đi thôn 6A, 6B	Ngã ba cổng chào thôn 1B (thửa đất 21, TBĐ số 73)	Hết ranh giới đất nhà ông Chu Văn Hiền (thôn 1B, thửa đất 130, TBĐ số 41)	180.000
11	Tuyến 1A, 1B	Ngã tư ông Nông Trung Khợ	Ngã ba đất ông Hứa Văn Phiến (thửa đất 42, TBĐ số 73)	200.000
12	Khu vực còn lại			180.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịĐVT: Đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Phường An Lạc			
1	Hùng Vương	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Cừ	5.500.000
		Nguyễn Văn Cừ	Trần Cao Vân	9.000.000
		Trần Cao Vân	Nơ Trang Long	12.000.000
		Nơ Trang Long	Trần Hưng Đạo	16.000.000
		Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	20.000.000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	16.000.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Du	9.000.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	6.000.000
2	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu	4.500.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	2.200.000
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.500.000
3	Nguyễn Du	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.800.000
		Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	1.200.000
4	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.800.000
		Phan Bội Châu	Hết đường (Ngô Bá Lân thửa đất 57, TBD số 23)	1.200.000
5	Trần Đại Nghĩa	Hùng Vương	Phan Bội Châu	1.800.000
		Phan Bội Châu	Bế Văn Đàn	1.200.000
6	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.800.000
		Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Du	1.500.000
		Nguyễn Du	Giáp phường Đạt Hiếu	950.000
7	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Bình Khiêm	1.800.000
		Nguyễn Bình khiêm	Nguyễn Du	1.500.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Phan Bội Châu	3.600.000
		Phan Bội Châu	Hết chùa An Lạc	2.600.000
		Chùa An Lạc	Ngã ba Trần Hưng Đạo	2.200.000
9	Kim Đồng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	4.200.000
10	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	20.000.000
		Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	14.000.000
		Phan Bội Châu	Hết ranh giới chùa An Lạc	11.000.000
		Hết ranh giới chùa An Lạc	Đầu thửa đất bà Cảnh	10.000.000
		Đầu thửa đất bà Cảnh	Ngô Đức Kế	7.200.000
		Ngô Đức Kế	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	6.500.000
		Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	3.400.000
		Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	Cầu RôSy	2.500.000
12	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	4.800.000
		Lê Duẩn	Nơ Trang Long	3.000.000
13	Lê Duẩn	Tôn Thất Tùng	Lê Hồng Phong	2.400.000
		Lê Hồng Phong	Hết đường	3.000.000
14	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Lê Duẩn	3.600.000
15	Phạm Văn Đồng	Lê Duẩn	Nơ Trang Long	2.400.000
16	Ama Khê	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	3.000.000
17	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	3.000.000
18	Nơ Trang Long	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	6.000.000
		Lý Tự Trọng	Nguyễn Hữu Cảnh	4.200.000
		Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp Hải	1.500.000
		Giáp Hải	Đình Núp	1.000.000
		Đình Núp	Đến Cầu Buôn Tring	500.000
19	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng	Trần Cao Vân	1.200.000
20	Đình Công Tráng	Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	730.000
21	Lý Tự Trọng	Nơ Trang Long	Nguyễn Văn Cừ	1.800.000
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp ranh giới phường Thiện An	1.000.000
22	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	2.200.000
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	1.800.000
23	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Văn Cừ	Giáp phường Thiện An	1.800.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
24	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Huỳnh Thúc Kháng	1.800.000
		Huỳnh Thúc Kháng	Lý Tự Trọng	1.200.000
25	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.200.000
26	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Đại Nghĩa	1.500.000
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Du	1.050.000
		Nguyễn Du	Nguyễn Đình Chiểu (phía đông Bắc)	580.000
27	Bế Văn Đàn	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Đại Nghĩa	1.500.000
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Bình Khiêm	1.050.000
28	Ngô Đức Kế	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A,B)	1.500.000
		Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	1.300.000
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường xương cá (Lô F và lô G)	1.000.000
		Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô I)	800.000
29	Đường song song với đường Ngô Đức Kế phía Tây	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá (Lô A và lô B)	1.000.000
		Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường xương cá (Lô C và lô D)	800.000
		Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường xương cá (Lô F và lô G)	700.000
		Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường xương cá (Lô I)	500.000
30	Đường xương cá (Lô A)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Hết đất ông Hoa Dư (thửa đất 03, TĐĐ số 01).	550.000
31	Đường xương cá (Lô A và lô B)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	750.000
		Ngô Đức Kế	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Đông	750.000
32	Đường xương cá (Lô B)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	550.000
33	Đường xương cá (Lô C)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
34	Đường xương cá (Lô C và lô D)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	550.000
		Ngô Đức Kế	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Đông	700.000
35	Đường xương cá (Lô D và lô E)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	450.000
36	Đường xương cá (Lô E và lô F)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	450.000
37	Đường xương cá (Lô F và lô G)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	450.000
38	Đường xương cá (Lô G và lô H)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	350.000
39	Đường xương cá (Lô H và lô I)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	350.000
41	Đường xương cá (Lô I)	Đường song song với Ngô Đức Kế phía Tây	Ngô Đức Kế	350.000
41	Trần Quốc Thảo	Trần Hưng Đạo	Đường xương cá số 0	2.400.000
		Đường xương cá số 0	Đường xương cá số 1	2.200.000
		Đường xương cá số 1	Đường xương cá số 2	1.500.000
		Đường xương cá số 2	Đường xương cá số 3	1.500.000
		Đường xương cá số 3	Đường xương cá số 4	1.200.000
42	Đường xương cá số 0			1.000.000
43	Đường xương cá số 1			850.000
44	Đường xương cá số 2			730.000
45	Đường xương cá số 3			600.000
46	Đường xương cá số 4			600.000
47	Nguyễn Hữu Tiên	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	1.000.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	730.000
		Trần Hưng Đạo + 150 m	Hết đường (giáp đất Lê Minh Thuận thửa đất 50, TĐĐ số 02)	600.000
48	Đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo + 50 m	1.000.000
		Trần Hưng Đạo + 50 m	Trần Hưng Đạo + 150 m	850.000

TT	Tên đường Tiên	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Trần Hưng Đạo +150m	Hết đường (theo QH giao Thông)	
49	Võ Văn Tần	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa đất 19, TĐĐ số 3)	1.200.000
		Hết ranh giới đất ông Trần Ngọc Hiếu (thửa đất 19, TĐĐ số 3)	Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa đất 57, TĐĐ số 3)	730.000
		Hết ranh giới đất ông Dương Trung Hiếu (thửa đất 57, TĐĐ số 3)	Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trần (thửa đất 100, TĐĐ số 3)	500.000
		Hết ranh giới đất ông Nguyễn Văn Trần (thửa đất 100, TĐĐ số 3)	Tô Hiệu	300.000
50	Tô Hiệu	Võ Văn Tần	Tiếp giáp với đường song song nằm giữa đường Trần Quốc Thảo và Nguyễn Hữu Tiên	300.000
51	Thi Sách	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	600.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	430.000
		Phạm Phú Thứ	Hết ranh giới thửa đất ông Bé Văn Minh (thửa đất 86, TĐĐ số 10)	350.000
52	Nguyễn Hữu Cảnh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	600.000
		Phan Kiệm	Hết đường (hết ranh giới đất nhà ông Y BLom)	430.000
53	Lê Đại Hành	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	600.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	430.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (hết ranh giới đất nhà bà A Mí Sa)	300.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
54	Y Ngông Niê Kdăm	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	600.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	430.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	350.000
55	Bùi Hữu Nghĩa	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	430.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	300.000
		Phạm Phú Thứ	Y Ngông Niê Kdăm	280.000
56	Giáp Hải	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	400.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	300.000
		Phạm Phú Thứ	Trần Khánh Dư	280.000
57	Huỳnh Văn Bánh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	300.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	280.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	280.000
58	Nguyễn Hiền	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	300.000
		Đường Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	280.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	280.000
59	Trần Khánh Dư	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	300.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	280.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường (giáp hồ Ea Hrah)	280.000
60	Đinh Núp	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	300.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	280.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường	280.000
61	Trần Cảnh	Nơ Trang Long	Phan Kiệm	300.000
		Phan Kiệm	Phạm Phú Thứ	280.000
		Phạm Phú Thứ	Hết đường	280.000
62	AMĩ Đoan	Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	300.000
		Giáp Hải	Nơ Trang Long	280.000
63	Phan Kiệm	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	480.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	300.000
		Giáp Hải	Hết đường (hết ranh giới đất nhà ông Y Ju)	280.000
64	Y Đôn	Lý Tự Trọng	Y Ngông Niê Kdăm	480.000
		Y Ngông Niê Kdăm	Giáp Hải	300.000
		Giáp Hải	Hết đường (hết ranh	280.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			giới nhà ông Y Dươn)	
65	Phạm Phú Thứ	Lý Tự Trọng	Y Nông Niê Kdăm	480.000
		Y Nông Niê Kdăm	Giáp Hải	300.000
		Giáp Hải	Hết đường (giáp suối Không Buk)	280.000
66	Khu đô thị Đông Nam, đường Trần Hưng Đạo			
	Đường N1	Đường N6	Đường N8	3.850.000
	Đường N2	Đường N8	Đường N6	3.850.000
		Đường N6	Trần Quốc Thảo	3.850.000
	Đường N3	Đường N6	Đường N7	3.250.000
	Đường N4	Đường N7	Đường N8	3.600.000
	Đường N5	Đường N7	Đường N8	3.000.000
	Đường N6	Đường N2	Đường N4	4.000.000
		Đường N4	Đường N5	2.800.000
	Đường N7	Đường N3	Đường N5	2.900.000
	Đường N8	Đường Trần Hưng Đạo	Đường N4	4.350.000
		Đường N4	Đường N5	3.000.000
	Đường N10	Đường N8	Đường N7	3.500.000
	Đường N12	Đường N1	Đường N2	3.600.000
		Đường N2	Đường N10	3.600.000
	Đường N13	Đường N7	Đường N8	2.900.000
	Đường N14	Đường N7	Đường N8	2.800.000
	Đường N15	Đường N5	Đường N8	2.800.000
67	Đường N9	Đường N2	Hết Chi cục thuế	2.400.000
68	Khu vực còn lại			300.000
II	Phường An Bình			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ	6.000.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Trãi	10.000.000
		Nguyễn Trãi	Hoàng Diệu	16.000.000
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	20.000.000
		Phạm Ngũ Lão	Hết ranh giới Nhà văn hóa TX. Buôn Hồ	20.000.000
		Hết ranh giới Nhà văn hóa TX. Buôn Hồ	Lê Quý Đôn	16.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Thị Minh Khai	9.000.000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Nguyên Hân	6.000.000
		Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.800.000
2	An Dương Vương	Nguyễn Tất Thành	Âu Cơ	1.400.000
3	Nguyễn Đức Cảnh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.200.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh đất nhà bà Lê Thị Xuân Mai (thửa đất 98, TĐĐ số 13)	730.000
4	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Hết ranh giới đất nhà ông Phan Hữu Thiện (thửa đất 28, TĐĐ số 53)	1.200.000
5	Đường song song với Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Hữu Thọ	730.000
6	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.200.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.000.000
		Phan Chu Trinh	Bà Triệu	2.000.000
		Bà Triệu	Thánh thất Buôn Hồ	1.500.000
		Thánh thất Buôn Hồ	Âu Cơ	1.200.000
7	Chu Văn An	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	4.000.000
8	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	5.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.500.000
		Phan Chu Trinh	Hết ranh giới đất nhà ông Thái Bá Hùng (thửa đất 175, TĐĐ số 09)	2.500.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Thái Bá Hùng (thửa đất 175, TĐĐ số 09)	Hết đường	2.000.000
9	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	14.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	11.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới đất Cty TNHH TM DV SX	4.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			Đặng Tiến	
		Hết ranh giới đất Cty TNHH TM DV SX Đặng Tiến	Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa đất 129, TBD số 09)	2.100.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Kiều Thanh Thăng (thửa đất 129, TBD số 09)	Hết ranh giới thửa đất ông Hoàng Minh Chuyên (thửa đất 112, TBD số 09)	800.000
10	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	12.000.000
11	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	7.000.000
12	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	5.000.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết ranh giới nhà ông Lương Văn Rô (thửa đất 9 TBD số 38)	3.000.000
		Hết ranh giới nhà ông Lương Văn Rô (thửa đất 9, TBD số 38)	Hết ranh giới nhà ông Lê Quốc Hùng (thửa đất 13, TBD số 32)	2.000.000
		Hết ranh giới nhà ông Lê Quốc Hùng (thửa đất 13, TBD số 32)	Hết ranh giới nhà ông Trần Thanh (thửa đất 33, TBD số 8)	1.500.000
		Hết ranh giới nhà ông trần Thanh (thửa đất 33, TBD số 8)	Cầu bà Tĩnh	1.200.000
13	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Thị Định	3.000.000
		Nguyễn Thị Định	Hết ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Thu (thửa đất 57, TBD số 34)	2.000.000
14	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới đất ông Đỗ Viết	2.000.000
		Hết ranh giới đất ông Đỗ Viết	Hết đường	1.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
15	Phan Đăng Lưu	Chu Văn An	Quang Trung	4.000.000
16	Trần Phú	Chu Văn An	Quang Trung	4.500.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	5.000.000
		Hoàng Diệu	Phạm Ngũ Lão	6.000.000
17	Nguyễn Thanh Chí	Bùi Thị Xuân	Hoàng Diệu	8.000.000
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	12.000.000
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	4.000.000
		Nguyễn Tri Phương	Văn Tiến Dũng	2.500.000
		Văn Tiến Dũng	Giáp phường Đát Hiếu	2.000.000
18	Nguyễn Thành Tất	An Dương Vương	Nguyễn Trãi	1.500.000
		Nguyễn Trãi	Quang Trung	4.000.000
		Quang Trung	Hoàng Diệu	6.000.000
		Hoàng Diệu	Lê Quý Đôn	7.000.000
19	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Trãi	Y Jút	2.500.000
20	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Y Jút	2.500.000
21	Y Jut	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	3.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Trần Anh Tú (thửa đất 19, TBD số 13)	2.000.000
22	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	5.000.000
23	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	7.000.000
24	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	5.000.000
25	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	5.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Tự Trị (thửa đất 140, TBD số 9)	3.000.000
26	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Tất Thành	Phan Chu Trinh	5.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đường	2.000.000
27	Phan Chu Trinh	Nguyễn Trãi	Quang Trung	4.000.000
		Quang Trung	Đình Tiên Hoàng	2.500.000
28	Nguyễn Thị Định	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tri Phương	2.500.000
29	Âu Cơ	An Dương Vương (ngã ba ranh giới An Bình - Đoàn Kết)	Nguyễn Trãi	1.500.000
		Nguyễn Trãi	Hết đất nhà Nguyễn	1.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			Đình Hiệp (thửa đất 03, TĐĐ số 16)	
30	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Đổi diện Đặng Thai Mai	960.000
31	Nguyễn Thuyên	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.500.000
32	Văn Tiến Dũng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Trần Nguyên Hân	1.000.000
33	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	Giáp ranh giới phường Đạt Hiếu	1.500.000
34	Phan Đình Giót	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Tất Thành	5.000.000
35	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trọng Tuyển	3.000.000
		Nguyễn Trọng Tuyển	Hết đất nhà ông Hoàng Ngọc Châu (thửa đất 141, TĐĐ số 9)	2.000.000
36	Lê Văn Hưu	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa đất 98, TĐĐ số 19)	2.000.000
		Ngã ba nhà ông Trần Văn Bình (thửa đất 98, TĐĐ số 19)	An Dương Vương	1.500.000
37	Bà Triệu	Nguyễn Trãi	Lê Văn Hưu	1.000.000
38	Lạc Long Quân (bao gồm phần giao thông phía Bắc đường Nguyễn Trãi)	Nguyễn Trãi	An Dương Vương	1.000.000
		Nguyễn Trãi	Hết đất nhà ông Phạm Thanh Tài (thửa đất 01 TĐĐ số 08)	1.000.000
39	Hồ Tùng Mậu	Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Đinh Văn Ruyên (thửa đất 01, TĐĐ số 13)	2.000.000
40	Đường chưa đặt tên thuộc TDP 8	Y Jút	Ngã ba Phan Chu Chinh	1.000.000
		Phan Chu Trinh	Hết đất nhà ông Nguyễn Sâm (thửa đất 34, TĐĐ số 49)	1.000.000
41	Đường chưa đặt	Ngã ba Hồ Tùng Mậu	Ngã ba Lê Lợi	1.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	tên thuộc TDP 7 và 8			
42	Nguyễn Trọng Tuyển	Hoàng Diệu	Nguyễn An Ninh	2.000.000
43	Khu vực còn lại			300.000
III	Phường Bình Tân			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh phường Thống Nhất)	Trần Khát Chân	2.400.000
		Trần Khát Chân	Trần Quang Khải	2.100.000
		Trần Quang Khải	Đặng Thái Thân	1.800.000
		Đặng Thái Thân	Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất 105, TĐĐ số 34)	1.500.000
		Hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Đạo (thửa đất 105, TĐĐ số 34)	Hết phường Bình Tân	1.200.000
2	Phan Phù Tiên	Hùng Vương	Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa đất 68, TĐĐ số 23)	1.500.000
		Ngã ba nhà ông Võ Đức Toàn (thửa đất 68, TĐĐ số 23)	Trần Quý Cáp	730.000
		Trần Quý Cáp	Hết đường	360.000
3	Trần Quý Cáp	Trần Khát Chân	Ngã ba giao nhau với đường Phan Phù Tiên	300.000
4	Trần Khắc Chân	Hùng Vương	Ngã ba đường vào chợ	1.000.000
		Ngã ba đường vào chợ	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thu Hà (thửa đất 15, TĐĐ số 28)	730.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thu	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn	480.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hà (thửa đất 15, TBD số 28)	Văn Tiến (thửa đất 26, TBD số 28)	
5	Trịnh Công Sơn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Đình Mỹ (thửa đất 106, TBD số 22)	730.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Đình Mỹ (thửa đất 106, TBD số 22)	Phạm Kính Ân	480.000
6	Phạm Kính Ân	Hùng Vương	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Hoá)	730.000
7	Trương Hán Siêu	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	500.000
		Lê Văn Thiêm	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Đình Khôi (thửa đất 279, TBD số 27)	300.000
8	Lê Văn Thiêm	Trần Quang Khải	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thành)	260.000
9	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Lê Văn Thiêm	730.000
		Lê Văn Thiêm	Lê Ngọc Hân	480.000
		Lê Ngọc Hân	Trường Lê Quý Đôn	260.000
		Trường Lê Quý Đôn	Hùng Vương	480.000
10	Lê Ngọc Hân	Trần Quang Khải	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hiệu)	250.000
11	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Quang Khải	360.000
12	Đặng Thái Thân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	480.000
13	Nguyễn Chánh	Đặng Thái Thân	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Minh)	300.000
14	Tiểu La	Hùng Vương	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thành Trung)	480.000
15	Phan Kế Bính	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	730.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hoàng Hoa Thám	Hết đường (hết ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Kim Vượng, thửa đất 115, TBD số 04)	360.000
16	Lưu Trọng Lư	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	730.000
		Hoàng Hoa Thám	Đào Duy Từ	360.000
17	Đào Duy Từ	Hoàng Hoa Thám	Kỳ Đồng	260.000
18	Ngô Tất Tố	Hùng Vương	Đào Duy Từ	480.000
19	Lê Hữu Phước	Hùng Vương	Đào Duy Từ	600.000
20	Xuân Hồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
21	Tổ Hữu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
		Đào Duy Từ	Hết ranh giới thửa đất trường THCS Đình Tiên Hoàng	250.000
22	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	Kỳ Đồng	360.000
23	Nguyễn Văn Huyền	Xuân Hồng	Nguyễn Thị Suốt	260.000
24	Nguyễn Thượng Hiền	Tổ Hữu	Huyền Quang	260.000
25	Thanh Tịnh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
26	Nguyễn Quốc Trị	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
27	Nguyễn Thị Suốt	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
28	Hoàng Hoa Thám	Phan Kế Bính	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Tiến)	360.000
29	Huyền Quang	Nguyễn Thị Suốt	Hết ranh giới thửa đất hộ ông Hoàng Thanh Sang (thửa đất 156, TBD số 03)	260.000
30	Trịnh Đình Thảo	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	260.000
31	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	260.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
32	Đào Duy Anh	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
33	Nguyễn Chí Diểu	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
34	Nguyễn Văn Bé	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
35	Kỳ Đồng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	600.000
		Hoàng Văn Thụ	Đào Duy Từ	360.000
36	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà Trần Đức Long (thửa đất 188, TĐĐ số 31)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đức Long (thửa đất 188, TĐĐ số 31)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Kim Lành, thửa đất 214, TĐĐ số 31)	360.000
37	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Trần Đức An, thửa đất 228, TĐĐ số 31)	480.000
38	Vũ Hữu	Nguyễn Lâm	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Tri, thửa đất 98, TĐĐ số 34)	260.000
39	Hẻm 1	Hùng Vương	Nhà ông Nguyễn Văn Hiếu (thửa đất 58, TĐĐ số 27)	480.000
40	Hẻm 2	Hùng Vương	Nhà bà Nguyễn Thị Bích Ngọc (thửa đất 03, TĐĐ số 35)	480.000
41	Hẻm 3	Hùng Vương	Nhà ông Lâm Quốc Việt (thửa đất 24, TĐĐ số 34)	480.000
42	Khu vực còn lại			250.000
IV	Phường Đát Hiếu			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Nguyễn Duy Trinh (giáp ranh xã Pong Drang)	Trần Văn Trà (hết ranh giới đất chùa Đát Hiếu)	3.600.000
		Trần Văn Trà (hết	Giáp ranh giới	5.500.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		ranh giới đất chùa Đạt Hiếu)	phường An Lạc, An Bình	
2	Trần Hưng Đạo	Giáp ranh giới phường An Lạc	Trụ sở Công ty cà phê Buôn Hồ	3.600.000
		Trụ sở Công ty cà phê Buôn Hồ	Cầu RôSy	2.500.000
3	Nguyễn Duy Trinh (đường vào nghĩa địa Tân Lập I)	Hùng Vương	Thửa đất 15, TĐĐ số 28	1.000.000
		Thửa đất 15, TĐĐ số 28	Đầu ranh giới Nghĩa địa	600.000
4	Hoàng Việt (đường đi đập tràn)	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất 222, TĐĐ số 28)	1.000.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Định (thửa đất 222, TĐĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Tấn (thửa đất 39, TĐĐ số 29)	600.000
5	Đường vào khu B	Hùng Vương	Giáp ranh giới cổng nghĩa địa khu B	1.000.000
6	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Đường vào nghĩa địa khu C	1.800.000
		Đường vào khu C	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất 33, TĐĐ số 35)	1.200.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Quang Toàn (thửa đất 33, TĐĐ số 35)	Đến ngã ba Trần Huy Liệu	750.000
		Trần Hưng Đạo	Hết Cổng cây Đa (thửa đất 131, TĐĐ số 11)	1.000.000
		Cổng cây Đa (thửa đất 131, thuộc TĐĐ số 11)	Hết tổ dân phố 2	600.000
		Hết tổ dân phố 2	Giáp đường Trần Huy Liệu	600.000
7	Tôn Thất Thuyết	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa	1.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			đất nhà ông Nguyễn An Ca (thửa đất 4, TBD số 41)	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn An Ca (thửa đất 4, TBD số 41)	Ngã ba Trần Huy Liệu	700.000
8	Trần Nguyên Hân (giáp phường An Bình)	Hùng Vương	Ngã ba Đặng Thai Mai	1.000.000
		Ngã ba Đặng Thai Mai	Giáp đường Lương Thế Vinh	480.000
9	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	2.400.000
		Ngã tư Văn Tiến Dũng	Hết ranh giới đất Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	1.800.000
		Hết ranh giới đất Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	Hết ranh giới thửa đất 11, TBD số 42	1.200.000
		Hết ranh giới thửa đất 11, TBD số 42	Trần Nguyên Hân	360.000
		Trần Nguyên Hân	Đập giao thủy	300.000
10	Trần Văn Trà (đường vào chùa Đạt Hiếu)	Hùng Vương	Ngô Thì Nhậm	1.000.000
11	Nguyễn Kim (đường vào thôn Đạt Hiếu 5)	Hùng Vương	Đặng Thai Mai	1.000.000
12	Mạc Đình Chi	Hùng Vương	Ngã ba Trịnh Hoài Đức	1.000.000
		Ngã ba Trịnh Hoài Đức	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thái (thửa đất 32, TBD số 39)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thái (thửa đất 32, TBD số 39)	Hết ranh giới thửa đất 66, TBD số 38	360.000
		Hết ranh giới thửa đất	Hết đường	300.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		66, TBD 38		
13	Đường vào TDP Đạt Hiếu 7 (ngã ba nhà ông Lê Xứng)	Hùng Vương	Ngã ba Văn Tiến Dũng	1.000.000
14	Trần Nhật Duật (đường vào trung tâm TDP Đạt Hiếu 4)	Hùng Vương	Ngã tư Văn Tiến Dũng	1.000.000
		Ngã tư Văn Tiến Dũng	Ngã tư Trịnh Hoài Đức	600.000
		Ngã tư Trịnh Hoài Đức	Hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Phẩm thửa 02, TBD số 39)	360.000
15	Y Yon Niê (đường vào Cầu Đường)	Hùng Vương	Trịnh Hoài Đức	1.000.000
		Trịnh Hoài Đức	Ngã tư Y Thuyền KSo'r	600.000
		Ngã tư Y Thuyền KSo'r	Mạc Đăng Dung	360.000
16	Y Thuyền Kso'r (đường vào buôn Klia)	Hùng Vương	Y Yong Niê	1.000.000
		Y Yong Niê	Mai Xuân Thuởng	480.000
17	Hải Triều (đường vào Sân vườn Tính Nên)	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tính Nên (thửa đất 24, TBD số 11)	1.200.000
		Hết ranh giới đất Nhà hàng sân vườn Tính Nên (thửa đất 24, TBD số 11)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Tám (thửa đất 11, TBD số 11)	1.000.000
18	Nguyễn Viết Xuân	Giáp phường An Lạc	Tôn Thất Thuyết	1.000.000
19	Nguyễn Chí Thanh	Giáp phường An Bình	Trần Nhật Duật	1.000.000
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	600.000
20	Văn Tiến Dũng	Trần Nguyên Hân	Trần Nhật Duật	600.000
		Trần Nhật Duật	Y Yon Niê	480.000
21	Ngô Thì Nhậm	Trần Văn Trà	Cao Đạt	360.000
		Cao Đạt	Hết thửa đất 18, TBD số 44	360.000
22	Đặng Thai Mai	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Kim	360.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
23	Trịnh Hoài Đức	Ngã ba Mạc Đình Chi	Ngã ba Y Yon Niê	600.000
24	Cao Đạt (Giáp Đạt Hiếu 2,3)	Hùng Vương	Ngã ba Ngô Thì Nhậm	1.000.000
		Ngã ba Ngô Thì Nhậm	Giáp đường Trần Huy Liệu	700.000
25	Trần Huy Liệu	Ngã ba Nguyễn Lương Bằng	Tôn Thất Thuyết	750.000
		Tôn Thất Thuyết	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Lý (thửa đất 32, TBD số 41)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Lý (thửa đất 32, TBD số 41)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lại Thanh Đồng (thửa đất 15, TBD số 44)	480.000
26	Đường đối diện đường Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Trần Huy Liệu	720.000
27	Đường giáp ranh giới phường An Lạc	Hùng Vương	Giáp đường Nguyễn Viết Xuân	480.000
28	Phan Huy Chú	Y Yon Niê	Y Thuyền KSo'r	400.000
29	Sư Vạn Hạnh	Thửa đất nhà ông Y Hiat Mlô (thửa đất 27, TBD số 26)	Hết ranh giới thửa đất 69, TBD số 32	400.000
30	Vi Thủ An	Y Thuyền Kso'r	Hết ranh giới thửa đất 06, TBD số 21	300.000
31	Huỳnh Văn Nghệ	Y Yon Niê	Hết ranh giới thửa đất 15, TBD số 32	400.000
32	Y Ni Kso'r	Mạc Đăng Dung	Hết ranh giới thửa đất 21, TBD số 33	400.000
33	Mai Xuân Thưởng	Mạc Đăng Dung	Y Thuyền KSo'r	400.000
34	Mạc Đăng Dung	Đầu ranh giới đất nhà ông Y Sisat Mlô (thửa đất 41, TBD số 26)	Hết ranh giới thửa đất 05, TBD số 38	300.000
35	Hẻm số 1	Tôn Thất Thuyết	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	420.000
36	Khu vực còn lại			260.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
V	Phường Đoàn Kết			
1	An Dương Vương	Giáp phường Thiện An	Hàm Nghi	1.150.000
		Hàm Nghi	Âu Cơ (giáp phường An Bình)	1.000.000
2	Hoàng Quốc Việt	Đầu cầu 12/3 (giáp phường Thiện An)	Nguyễn Thị Thập	500.000
		Nguyễn Thị Thập	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Man Đức Hoà (thửa đất 111, TĐĐ số 09)	400.000
3	Hàm Nghi	An Dương Vương	Âu Cơ	480.000
4	Huỳnh Tấn Phát	Âu Cơ	Nguyễn Thị Thập (ngã ba TDP 4)	300.000
5	Âu Cơ	Cầu bà Tiên	Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Lắm TDP 2 (thửa đất 40, TĐĐ số 21)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Lắm TDP 2 (thửa đất 40, TĐĐ số 21)	Cuối đường Âu Cơ (giáp phường Thiện An)	600.000
6	Lê Văn Hưu	An Dương Vương	Âu Cơ	600.000
7	Tăng Bạt Hổ	Trần Quốc Hoàn	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Như Xuân (thửa đất 34, TĐĐ số 18)	250.000
8	Trần Quốc Hoàn	Đầu ranh giới thửa đất ông Hồ Thanh Hải (thửa đất 12, TĐĐ số 16)	Hết ranh giới thửa đất bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa đất 86, TĐĐ số 15)	250.000
9	Nguyễn Thị Thập	Đầu ranh giới thửa đất ông Nguyễn Anh Tuấn (thửa đất 40, TĐĐ số 04)	Hồ Xuân Hương	270.000
		Hồ Xuân Hương	Trần Quốc Hoàn	250.000
10	Hồ Xuân Hương	Âu Cơ	Đầu ranh giới thửa đất nhà Trần Văn Nguyên (thửa đất 54, TĐĐ số 9)	250.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
11	Lạc Long Quân (nối dài)	An Dương Vương	Hàm Nghi	300.000
12	Tán Thuật	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Thị Thập	250.000
13	Khu vực còn lại			250.000
VI	Phường Thiện An			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp ranh phường Thống Nhất	Hoàng Quốc Việt	1.800.000
		Hoàng Quốc Việt	Lê Đức Thọ	2.600.000
		Lê Đức Thọ	Nguyễn Hồng	3.000.000
		Nguyễn Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	3.600.000
		Hải Thượng Lãn Ông	Phan Đình Phùng	4.800.000
2	Hoàng Quốc Việt	Hùng Vương	Giáp ranh giới phường Đoàn Kết	1.000.000
3	An Dương Vương	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.800.000
		Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Đoàn Kết	1.000.000
4	Nguyễn Hồng	Hùng Vương	Lý Tự Trọng	1.200.000
		Lý Tự Trọng	Mai Hắc Đế	600.000
5	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hồng	Mai Hắc Đế	750.000
6	Mai Hắc Đế (giáp ranh giới phường An Lạc)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trần Kim Lê (thửa đất 6, TĐĐ số 17)	Bùi Xuân Phái	360.000
7	Chu Mạnh Trinh	Hùng Vương	Hải Thượng Lãn Ông	750.000
8	Ngô Mây	Hùng Vương	Đến hết ranh giới Trạm Y Tế phường)	750.000
9	Lê Đức Thọ	Hùng Vương	Đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Như Vĩnh (thửa đất 36, TĐĐ số 5)	530.000
10	Nguyễn Trung Trực	Giáp phường An Lạc	Nguyễn Hồng (sau đất chùa Thiện An)	1.500.000
		Nguyễn Hồng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cao Văn Thạnh (thửa đất 101, TĐĐ số 20)	480.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
11	Hải Thượng Lãn Ông	Hùng Vương	Chu Mạnh Trinh	480.000
12	Nguyễn Tuân	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	300.000
		Nguyễn Trung Trực	Lý Tự Trọng	260.000
13	Nguyễn Huy Tưởng	Hùng Vương	Hùng Vương + 300 m	480.000
		Hùng Vương + 300 m	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Trịnh Bá Lộc (thửa đất 15, TĐĐ số 10)	300.000
14	Nguyễn Tất Thành	An Dương Vương	Nguyễn Lâm	300.000
15	Tổng Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Bá (thửa đất 109, TĐĐ số 09)	360.000
16	Văn Cao	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Dương Công Cầu (thửa đất 60, TĐĐ số 09)	360.000
17	Nguyễn Cư Trinh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ánh (thửa đất 60, TĐĐ số 09)	360.000
18	Nguyễn Lâm	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Oanh (thửa đất 107, TĐĐ số 09)	360.000
19	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Cơ (thửa đất 90, TĐĐ số 10)	360.000
20	Trịnh Văn Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Thuỷ (thửa đất 135, TĐĐ số 09)	360.000
21	Đoàn Khuê	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	300.000
		Nguyễn Trung Trực	Bùi Xuân Phái	260.000
22	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.000.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nguyễn Trung Trực	Mai Hắc Đế	
23	Ông Ích Khiêm	Hùng Vương	Ngã ba Nguyễn Tất Thành	360.000
24	Lý Tự Trọng	Giáp ranh giới phường An Lạc	Hết ranh giới thửa đất ông Phan Long Thừa (thửa đất 27, TĐĐ số 20)	500.000
25	Cao Xuân Huy	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Chúc (thửa đất 5, TĐĐ số 41)	360.000
26	Các đường bê tông	Nhà ông Nguyễn Thanh Xuân	Nguyễn Tất Thành	300.000
26	Khu vực còn lại			260.000
VII	Phường Thống Nhất			
1	Hùng Vương (Quốc lộ 14)	Giáp phường Bình Tân	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Thanh Linh (thửa đất 3, TĐĐ số 28)	2.400.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Thanh Linh (thửa đất 3, TĐĐ số 28)	Giáp phường Thiện An	1.600.000
2	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tự	750.000
		Ngã tư Nguyễn Huy Tự	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hồ Văn Hùng (thửa đất 6, TĐĐ số 24)	360.000
3	Lê Chân	Hùng Vương	Ngã tư Nguyễn Huy Tự	750.000
		Ngã tư Nguyễn Huy Tự	Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	600.000
		Ngã tư Vũ Trọng Bình - Lê Chân	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thiện Ân (thửa đất 32, TĐĐ số 24)	360.000
4	Vũ Thục Nương	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn	750.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			Văn Hà (thửa đất 105, TĐĐ số 23)	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hà (thửa đất 105, TĐĐ số 23)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Khản (thửa đất 12, TĐĐ số 28)	360.000
5	Phùng Thị Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cồ Quốc Bảo (thửa đất 139, TĐĐ số 28)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cồ Quốc Bảo (thửa đất 139, TĐĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thanh Quang (thửa đất 45, TĐĐ số 28)	360.000
6	Phù Đồng Thiên Vương	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Lộc (thửa đất 77, TĐĐ số 32)	1.000.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà Lê Văn Lộc (thửa đất 77, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà Nguyễn Hữu Phong (thửa đất 73, TĐĐ số 27)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Phong (thửa đất 73, TĐĐ số 27)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Tiến Hương (thửa đất 20, TĐĐ số 13)	380.000
7	Phó Đức Chính	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Vũ Vương (thửa đất 5, TĐĐ số 38)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phan Vũ Vương (thửa đất 5, TĐĐ số 38)	Tú Xương	360.000
8	Dương Vân Nga	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Cao Minh Dũng (thửa đất 29, TĐĐ số 38)	750.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
9	Hàn Mặc Tử	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Phong (thửa đất 54, TĐĐ số 38)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Phong (thửa đất 54, TĐĐ số 38)	Tú Xương	360.000
10	Lý Công Bình	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Đức Lệ (thửa đất 154, TĐĐ số 38)	750.000
11	Lý Chiêu Hoàng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Hùng (thửa đất 302, TĐĐ số 38)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Hùng (thửa đất 302, TĐĐ số 38)	Hàn Mặc Tử	360.000
		Hàn Mặc Tử	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	260.000
12	Đình Liên	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Long (thửa đất 101, TĐĐ số 37)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Long (thửa đất 101, TĐĐ số 37)	Trần Văn Ơn	360.000
13	Tản Đà	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Lan (thửa đất 52, TĐĐ số 44)	750.000
14	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đầu Hán (thửa đất 63, TĐĐ số 43)	750.000
15	Trương Vĩnh Ký	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn	750.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			Văn Kính (thửa đất 160, TĐĐ số 44)	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Tính (thửa đất 160, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bùi Viết Quốc (thửa đất 130, TĐĐ số 43)	360.000
16	Nguyễn Bính	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Toàn (thửa đất 206, TĐĐ số 44)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Toàn (thửa đất 206, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bùi Đình Lý (thửa đất 169, TĐĐ số 43)	360.000
17	Duy Tân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Quế (thửa đất 183, TĐĐ số 43)	850.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Quế (thửa đất 183, TĐĐ số 43)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Thế Kỳ (thửa đất 172, TĐĐ số 43)	480.000
18	Đặng Tất	Hùng Vương	Ngã ba Phù Đồng Thiên Vương	750.000
19	Phùng Hưng	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	750.000
20	Khúc Thừa Dụ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	750.000
21	Dương Đình Nghệ	Hùng Vương	Nguyễn Thiếp	750.000
22	Trần Thủ Độ	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Chất (thửa đất 20, TĐĐ số 29)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Chất (thửa đất 20, TĐĐ số 29)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thế Bộ (thửa đất 19, TĐĐ số 29)	360.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
23	Đặng Nguyên Cẩn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Mỹ (thửa đất 84, TĐĐ số 28)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Mỹ (thửa đất 84, TĐĐ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Anh Kim (thửa đất 97, TĐĐ số 29)	360.000
24	Bùi Huy Bích	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bạch Kim Thảo (thửa đất 116, TĐĐ số 28)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bạch Kim Thảo (thửa đất 116, tđđ số 28)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lầu (thửa đất 119, TĐĐ số 29)	360.000
25	Dã Tượng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Trọng Luyện (thửa đất 7, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Trọng Luyện (thửa đất 7, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Thứ (thửa đất 45, TĐĐ số 33)	360.000
26	Yết Kiêu	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Kim Lan (thửa đất 155, TĐĐ số 33)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Kim Lan (thửa đất 155, TĐĐ số 33)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn (thửa đất 78, TĐĐ số 33)	360.000
27	Nguyễn Văn Siêu	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Ninh (thửa đất 87, TĐĐ số 33)	750.000
28	Bà Huyện Thanh Quan	Hùng Vương	Yết Kiêu	750.000
29	Nguyễn Thi	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng	750.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			Thị Lệ (thửa đất 41, TBD số 39)	
		Hết ranh giới thửa đất nhà bà Hoàng Thị Lệ (thửa đất 41, TBD số 39)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Đình Mỹ (thửa đất 55, TBD số 40)	360.000
30	Lê Công Kiều	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Tùng (thửa đất 70, TBD số 39)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Tùng (thửa đất 70, TBD số 39)	Ngã 5 Nguyễn Thi	360.000
31	Phan Văn Khỏe	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đinh Ngọc Hiếu (thửa đất 84, TBD số 39)	750.000
32	Cổng Quỳnh	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Ngọc Thanh (thửa đất 107, TBD số 39)	750.000
33	Mai Thị Lựu	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Anh Sơn (thửa đất 128, TBD số 39)	750.000
34	Lương Đình Cửa	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Hải (thửa đất 137, TBD số 39)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Hải (thửa đất 137, TBD số 39)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Thế Hùng (thửa đất 168, TBD số 39)	360.000
35	Thủ Khoa Huân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa đất 58, TBD số 45)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn	360.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		nhà ông Nguyễn Văn Long (thửa đất 58, TĐĐ số 45)	Đình Hiên (thửa đất 81, TĐĐ số 45)	
36	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Mạnh Thế (thửa đất 73, TĐĐ số 45)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Mạnh Thế (thửa đất 73, TĐĐ số 45)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Công Hóa (thửa đất 95, TĐĐ số 45)	360.000
37	Đào Tấn	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hành (thửa đất 173, TĐĐ số 44)	750.000
38	Lý Chính Thắng	Hùng Vương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hà Cửu Long (thửa đất 290, TĐĐ số 44)	980.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hà Cửu Long (thửa đất 290, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Thành (thửa đất 96, TĐĐ số 46)	600.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Thành (thửa đất 96, TĐĐ số 46)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Quang Ánh (thửa đất 82, TĐĐ số 46)	480.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Quang Ánh (thửa đất 82, TĐĐ số 46)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Sin Niê (thửa đất 11, TĐĐ số 50)	360.000
39	Nguyễn Huy Tụ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quốc Hân (thửa đất 145, TĐĐ số 25)	Cù Chính Lan	250.000
		Cù Chính Lan	Hết ranh giới Chùa Bửu Thắng (thửa đất 5, TĐĐ số 25)	250.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
40	Vũ Trọng Bình	Ngã ba Phùng Thị Chính	Ngã ba Cù Chính Lan	250.000
41	Tú Xương	Ngã ba Vũ Thục Nương	Nam Cao	260.000
42	Trần Văn Ôn	Duy Tân	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Thành (thửa đất 68, TĐĐ số 37)	260.000
43	Nam Cao	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình lâm (thửa đất 115, TĐĐ số 37)	Tú Xương	260.000
		Tú Xương	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Phạm Văn Linh (thửa đất 240, TĐĐ số 43)	360.000
44	Nguyễn Thiệp	Ngã tư Trần Thủ Độ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Đức Duy (thửa đất 7, TĐĐ số 26)	260.000
45	Trần Hữu Trang	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Yết Kiêu	260.000
46	Lê Hồng Sơn	Ngã ba Đặng Nguyên Cẩn	Ngã ba Dã Tượng	260.000
47	Nguyễn Thái Bình	Ngã tư Trần Văn Phụ	Ngã ba Dã Tượng	260.000
48	Trần Văn Phụ	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Đình Kiêu (thửa đất 55, TĐĐ số 59)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Thân (thửa đất 12, TĐĐ số 30)	260.000
49	Võ Trung Thành	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Nhật (thửa đất 227, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Trung Lâm (thửa đất 119, TĐĐ số 52)	260.000
50	Phạm Văn Bạch	Ngã ba Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Châu (thửa đất 18, TĐĐ số 54)	260.000
51	Đình Văn Gió	Hết ranh giới thửa đất	Hết ranh giới thửa	260.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		nhà ông Nguyễn Văn Trường (thửa đất 10, TĐĐ số 39)	đất nhà ông Đinh Thị Quang (thửa đất 45, TĐĐ số 40)	
52	Đường giao Hùng Vương (QL 14)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trương Sá (thửa đất 12, TĐĐ số 25)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Văn Trung (thửa đất 13, TĐĐ số 25)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Hà Văn Cho (thửa đất 15, TĐĐ số 25)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đình Tác (thửa đất 14, TĐĐ số 25)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Trần Mân (thửa đất 163, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông ông Ba (thửa đất 69, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chân (thửa đất 214, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Thành (thửa đất 217, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Hữu Phú (thửa đất 142, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Thị Nguyên (thửa đất 134, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Quang Thạch (thửa đất 162, TĐĐ số 32)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Thế Đạo (thửa đất 178, TĐĐ số 32)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Quang Hiến (thửa đất 219, TĐĐ số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Vũ Kim Lâm (thửa đất 195, TĐĐ số 44)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuy (thửa đất 63, TĐĐ số 52)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Minh Hảo (thửa đất 32, TĐĐ số 51)	750.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Quý	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn	750.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		(thửa đất 5, TBD số 52)	Quốc Toàn (thửa đất 7, TBD số 52)	
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Bùi Đình Lĩnh (thửa đất 315, TBD số 44)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Đặng Quốc Quỳnh (thửa đất 320, TBD số 44)	750.000
53	Y Nuê Bkrông (Ái Phương)	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Dai Niê (thửa đất 29, TBD số 55)	260.000
54	Y Ksor	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Lan B'krông (thửa đất 43, TBD số 56)	260.000
55	Y Bih Alêô	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Bach Ktla (thửa đất 44, TBD số 56)	260.000
56	A Ma Jhao	Lý Chính Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Rai Niê (thửa đất 57, TBD số 56)	260.000
57	Nguyễn Minh Châu	A Ma Jhao (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Muk B'Krông (thửa đất 09, TBD số 55, và bà H Sot Ayun (thửa đất số 15, TBD số 58)	260.000
58	Lê Vụ	A Ma Jhao	Hết ranh giới thửa đất nhà bà H Lê Ktla (thửa đất 24, TBD số 58)	260.000
59	Oi Ất	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Blô Niê (thửa đất 76, TBD số 49) và Y Mec Niê (thửa đất số 15, TBD số 57)	260.000
60	Lê Hy	Lý Chính Thắng (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Jony	260.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			Niê (thửa đất 9, TBD số 49) và Y Cuc B'Krông (thửa đất 98, TBD số 57)	
61	Lê Quang Đạo	Phùng Chí Kiên	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Ngìô Ktla (thửa đất 72, TBD số 57)	260.000
62	Phùng Chí Kiên	Ôi Ất (về 2 phía)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Phoi B'Krông (thửa đất 37, TBD số 49) và bà H' Blec Niê (thửa đất 28, TBD số 48)	260.000
63	Khu vực tổ dân phố Tân Hà 1, 2, 3, 4 và tổ dân phố Hợp Thành 1, 2, 3, 4			260.000
64	Khu vực còn lại			250.000

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng